

## Références bibliographiques sur le Viet Nam

### Partie 11 – Les index

## INDEX ALPHABETIQUE DES NOMS

**A    B    C    D    Đ    E    F    G**  
**H    I    J    K    L    M    N    O**  
**P    Q    R    S    T    U    V    W**  
**X    Y**

Les nombres désignent des auteurs, des présentateurs ou des traducteurs (en italique), et des personnages seulement évoqués (entre parenthèses).

Des ouvrages anonymes ont été notés par leurs titres ; des ouvrages sans précisions d'auteurs ont été notés par le nom des organismes éditeurs. Quelques anonymes commençant par un nombre sont notés tout à la fin.

Les ouvrages en anciennes écritures (chinoise *hán* ou démotique *nôm*) ont été notés dans un index alphabétique particulier, ci-dessous.

Le projet d'indiquer les références les plus importantes en caractères gras, n'a pas pu être réalisé.

## A

- A A F V (francophonie) 3037  
 A+B. v. Souvignet  
 Abadie 750  
 Abeno Nakamaro (Tch'ao Heng) (1242)  
*Affaires du Tonkin* 2065  
 Ageron 2608-8  
 Agustoni Phan 2978, 2970-2,  
 Agustoni ?  
 Aimé-Martin 212  
 Air France (2255)  
 Ajalbert 2302  
 Alberti 2528  
 Albrecht 1804  
 Alilunas-Rogers 112  
*Alphabétisation ...* (1984) 2951  
 An Chương 2631, 2866  
 An Dũng 1088  
 Anderson, D. 2746-4  
 André-Pallois 2281, 2567  
 Angladette 2772  
*Annales de la Propagation ...* 213  
*Annuaire Cochinchine* 162  
*Anthologie poésie ...* 478  
 Antomarchi 965  
 Aoyagi 1131  
*Aperçu institution RDVN* 2707  
 Archaimbaud, L. 2354  
 Ardant du Pic 812, 1805  
 Arnaud 2882  
 Arrighi 205  
 Âu Trương Thanh 2760  
 Aubaille-Sallenave 390  
 Aubaret (1000), 1940b, 2004b, 2141  
 Aubrac 2644-2, 2644-4  
 Aubry 2385  
 Agustoni-Phan 2978, 2970-2,  
 Agustoni ?  
 Aumoitte 2148, 2149  
 Auriac 2979  
 Aourousseau 46, 47, 245e, 1225, 1330, 1457  
 Autret 2890  
 Auvade 2282  
 Auvray 2150  
 Aymé 751  
 Azambre 858  
 Azeau 2645

## B

- Bá Đa Lộc : v. Pigneau  
 Babonneau 2355  
 Bạch Mã (temple) 859  
 Baille 2386  
 Balaize 2788  
 Baldinotti 1570  
 Balezeaux 2066  
 Balguerie-Stutenberg (1920)  
 Ban Chi Đạo ... Dân số 2901  
 Bàng Trung 1541  
 Banh Bao 2859  
 Bảo Đại (246), 1806, 2522, (2524, 2526)  
 Bougier 1335  
 Bouinai 2357, 2358, 2388  
 Boulbet 922 à 924  
 Bourdeaux 1901  
 Bourgarel 2982  
 Bourgeois 137, 2152,  
 Bourotte 925, 2346  
 Bousquet 222-2  
 Brebion 80, 214, 1062  
 Bréda 1657  
 Brenier 717a, 2486  
 Brett 2649  
 Briffaut 512, 730, 1940d

- Bảo Định Giang 444, 1792, 2125*d*, 2127  
 Bao Ninh 2859  
 Barbié du Bocage 121  
 Barnouin 1825, 1857  
 Baron 1571  
 Barthélémy 901  
 Barquissau 2231  
 Barrow 1669, (1675)  
 Bataille 1017, 2067  
 Bataillon 2814  
 Battesti 2068  
 Baudrit 2069  
*B.A.V.H.* 162 à 167  
 Baulmont 1734  
 Bazé 2487  
 Bé Viết Đăng 752, 2602  
 Beausoleil 2517  
 Bellwood 1174-2  
 Benisti 1148  
 Benoit d'Azy 2070  
 Beresford 2980  
 Bergaigne 1108  
 Bergeret 2981  
 Berland 1646, 1988-3, 1988-5, 2006, 2007, 2009  
 Berman 2708  
 Bernanose 601  
 Bernard 2539  
 Bernard-Maitre 1549  
 Bernier 2304  
 Bert (2359)  
 Bertaux 1017  
 Bertrand 3036  
 Besnard 920  
 Bezacier 569, 603, (625), 643 à 646, 921, 1207, 1305, 1306, 1334, 1459  
 Bezançon 2283, 2445  
 Bích Khê (2580)  
 Bienvenue 2439  
 Bigrel 978, 992  
 Billet 3030  
 Bineteau 979  
 Bình, Philipê 1991  
 Bising 2071  
 Brisson 902  
 Brocheux, Michèle 1132  
 Brocheux, Pierre 106, 222-2, 986, 1049, 2176, 2219, 2219-2, 2248, 2379, 2490, 2529, 2627, 2711, 2785, 2851, 2903, 2904, 2983  
 Brossolet 2232  
 Brown 2153  
 Brunet 2983  
 Bruzon 25  
 Buch 1437  
 Bùi Ân Niên 248  
 Bùi Chí Hoàng 1168  
 Bùi Công Đức 1510  
 Bùi Công Hùng 444-2  
 Bùi Dương Lịch 1633  
 Bùi Duy Tân 452, 1408  
 Bùi Đàm 1319, 1645  
 Bùi Đăng Dũng 367  
 Bùi Hạnh Cẩn 287-3, 444-3, 897, 1495, 1713  
 Bùi Hiến 445  
 Bùi Hữu Nghị 1925  
 Bùi Huy Bích 482, 1923, 1925  
 Bùi Kỳ (Ưu Thiên) 441, 505, 1315, 1410*a*, 1412, 1930*a*  
 Bùi Lương 1406  
 Bùi Minh Trí 604  
 Bùi Quang Đa 2797  
 Bùi Quang Khánh 2721  
 Bùi Quang (Hữu) Nghĩa 1781 à 1781-2  
 Bùi Quang Nho 472  
 Bùi Quang Tung 16, 345, 1227, 1416, 1873, 1979, 2027  
 Bùi Quý Lộ 814, 1973  
 Bùi Qũy 52  
 Bùi Tấn Niên 2331  
 Bùi Thanh Vân 1533  
 Bùi Thị Minh Hiền 1613  
 Bùi thị Minh Yên  
 Bùi Thị Xuân (1619)  
 Bùi Thiết 694, 860, 891, 892, 1088-6  
 Bùi Tin 2830  
 Bùi Trần Phụng 1729

- Bitard 753  
 Blanchard 2849  
 Blanchet 2678  
 Bộ Văn Hóa 1255  
 Bodard 2646  
 Bodin 2647, 2647-2  
 Boilloux 1017  
 Bois 1546  
 Boisseau du Rocher 2850  
 Boisselier 603, 1109  
 Bonard (1000)  
 Bôn Bang 1963  
 Bonet 2305  
 Bonhomme 1875, 1998, 1999  
 Bonifacy 479, 744, 754 à 764, 1960, 2119, 2356  
 Bonnal 2151  
 Bonnet 2709  
 Bonvalot 2387  
 Boroli 2764  
 Borri 1572  
 Bos 765  
 Bouchet 1961  
 Bouchot 1061, 1209, 2023, 2072  
 Boudarel 70, 106, 222-4, 511, 647, 1598, 1706, 2023, 2178, 2502, 2480, 2648, 2710, 2771, 2828, 2829, 2890, 2902, 2939  
 Boudet 137, 180, 1509, 2073, 2174  
 Bùì Văn Côn 1785  
 Bùì Văn Cung 2060  
 Bùì Văn Nguyên 446, 453, 1364, 1376  
 Bùì Văn Trọng Cường 88  
 Bùì Văn Vượng 604-3  
 Bùì Xuân Bào 2564  
 Bùì Xuân Đính 284, 813  
 Bùì Xuân Mỹ 547-3, 661, 694, 694-3  
 Bùì Xuân Phái (2861, 2956, 2963, 2958, 2965, 3060)  
 Bùì Xuân Quang 2852  
 Bùì Xuân Trang 1410b  
*Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises de Saigon* 169, 2290  
*Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient* 170  
*Bulletin du Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine* 167-2, 2259  
*Bulletin des Amis du Vieux Hué* 163-167, 171  
*Bulletin Officiel de l'Expédition de Cochinchine Bulletin Officiel de l'Indochine Française* 168  
 Burchett 2748  
 Burel 2112  
 Busy 2517  
 Bửu Cầm, v. Nguyễn Phúc BC  
 Bửu Chi (2869, 2959, 2960, 2966)  
 Bửu Kế 1, 1876  
 Bửu Trung 2523

## C

- Ca dao ...* 447  
 Ca Lê Thang 2860, 2861  
 Ca Văn Thỉnh 444, 1688, 1792  
 Cabaton 80, 1110, 1111, 1133, 1438, 1511  
 Cabestan 2940  
 Cadière 56, 122, 513, 731, 731a et b,  
 Chemillier-Gendreau 348, 2627, 2851, 2986  
 Chen Ching Ho 181, 244i, 1317, 1586, 1902, 2130, 2134  
 Chen Fu 742

- 1134, 1135, 1512 à 1517, 1547, 1573, 1657, 1658, 1764, 1807, 1808, 1826 à 1831, 1856, 1860-2, 1865, 1877, 1878, 1913, 1914, 1954, 2008, 2046, 2434, (2518)  
 Cahen-Delahaye 616-3  
*Cahiers d'Outremer* : Sud Việt Nam 1049-2  
*Calendrier illustré* 12-2  
 Chăm Trọng 81, 766, 766-2, 783  
 Camara 2445  
 Camouilly 1017  
 Cao Bá Quát (Chu Thân) 1487, 1782, 1783, (1802, 2031, 2061)  
 Cao Bạch Mai 123  
 Cao Biên (1246)  
 Cao Huy Đình 1191  
 Cao Huy Giu 244j  
 Cao Hữu Lạng 1397-2  
 Cao Huy Thuận 1757, 2047  
 Cao Nãi Quang (Lưỡng Thần) 1391b, 2003c  
 Cao Thế Dung 2593  
 Cao Tự Thanh 248c, 1793, 1794, 1801, 2143, 2324  
 Cao Văn Biên 349, 2553  
 Cao Văn Chiêu 1809  
 Cao Văn Sung 36  
 Cao Viên Trai, v. Lê Cao Lang  
 Cao Xuân Dục 246 à 248, 956, 2132, 2135, (2214), 2324, 2325  
 Cao Xuân Huy 1450, 1479b, 1639, 2113  
 Cao Xuân Phô 1125  
 Cao Xuân Tiếu 2324  
 Carbonnel 1159  
 Careghi 2248-3  
 Carlier 2609  
*Carte économique Annam* 2406  
 Carton 25  
 Cason-Bonardel 1980  
 Castillon du Perron 767  
*Catalogue collectif...* 108  
 Catton 2721-3  
 Cayrac-Blanchard 260  
 Cécile (1980)  
 Césari 2610, 2680, 2853  
 Chen Tain-jy 3031  
 Chen Zhi Chao 1100  
 Chéon 768, 1540b  
 Chesneaux 139, 222-4, 273, 2178  
 Chevalier 2388-3  
 Chiang Kai-Shek (2548)  
 Chính Hữu 2968  
*Chính Phủ...niên giám* 1998 : 2985  
 Chochod 391, 1810  
 Chollet 2249  
 Chovet 1832  
 Chu An, v. Chu Văn An  
 Chu Chih-yu 1574  
 Chu Đăng Sơn 2470  
 Chu Quang Trứ 604-2, 1307, 2952  
 Chu Thái Sơn 752, 926, 1090, 2470, 2839  
 Chu Thân, v. Cao Bá Quát  
 Chu Thị Hiền 81  
 Chu Thu Hằng 355  
 Chu Thiên 249, 1735, 2122  
 Chu Văn An (1284, 1297, 1301)  
 Chu Xuân Diên 454  
 Chương Thân 1364-2, 1636, 1641, 1721, 2028, 2206, 2380, 2446, 2464, 2471, 2472, 2481, 2833  
 Claeys 648  
 Clavairolle 2987  
 Clement 863  
 Clementin-Ojha 2284  
 Clouqueur 2321  
 Colombani 2650  
 Cố Nhi Tân 2229, 2554  
 Coedes 603, 1112, 1113  
 Coffyn 1084  
 Combanaire 981  
 Condominas 297, 695, 927, 928, 928-2, 2905  
 Conrandy 769

- C.E.P.E.D. 157  
 Chaffard 2611, 2712  
 CHCPI. 346, 1105 à 1107  
 Chaigneau (Nguyễn Văn Thắng) 1910, 2012, (1912)  
 Chailley 2359  
 Chaliand 262, 2773  
 Chan, A.2970-3  
 Chan Hing Ho *1637a*  
 Chân Nguyên 570  
 Chân Tín 2828  
 Chanfreau 1725  
 Chao Anou (1979)  
 Chapman 1670, (1677)  
 Chappoulie 1548  
 Chapuis, A. 71  
 Chapuis, O. 1886  
 Charbit 2971  
 Charner (1000), 2072  
 Charton 2697  
 Chassigneux 347, 815, 816,  
 Chastel 1758  
 Châu Thị Hải 366  
 Châu Văn Tiệp (1654, 1655)  
 Chaumont 2984  
 (*The*) *Constitutions ...*  
 290  
*Constitution RDVN* 2713  
*Contes d'une grandmère*  
 ... 480  
 Cooke 1336, 1765  
 Copin 2473  
 Cordier, G. 392, 393,  
 481, 2223  
 Cordier, H. 140, 202,  
*1906*, 1915 à 1917, 1981,  
 2075  
 Cordier, P. 2407  
 Correard 929  
 Corrèze *492, 501*  
 Cosaert 2988  
 Cosserat 1658, 1665,  
 1736 à 1738, 1811, 1833,  
 1834, 2306  
 Coué 514  
 Courteaud 1017  
 Couzinet 2233  
 Cowan 1303  
 Coyaud 732  
 Crawford (1677), 2007  
 Crayssac, R. 684, *1930c*  
 Cremazy 2487  
 Cục Lưu Tru Nhà Nước  
 ... 182  
 Cucherousset 2440  
 Culas 605  
 Cultru 982  
 Cuong Đê v. Nguyễn  
 Phúc C.Đ.  
 Cuong Tu Nguyen 1280-  
 5  
 Cuisinier 770, 771  
 Cupet 65  
 Cử Long Giang: v. Toan  
 Anh

## D vietnamien (z)

<p><i>Dã sử</i> 1784  <i>Danh tang XX</i> (2228)          Diên Hương 1-2          Doãn Doan Trinh 2022          Doãn Uẩn (1688)          Du Nghệ 1887          Dục Đức : Nguyễn Phúc Ứng Chân          Dương Ba Banh 403          Dương Đình Châu 2957          Dương Đình Khuê 485,486          Dương Hồng Hiền 2907          Dương Kinh (Trung) Quốc, Quốc Anh 17, 18, 936, <i>1391e</i>, 2179, 2182, 2186, 2511          Dương Lan Hải 230, 853</p>	<p>Dương Quảng Hàm          222-3, 449, 450, 451          Dương Thái Minh 130, 1402          Dương Thanh Tùng 926          Dương Thị The 57, <i>244p</i>, 635, <i>2323</i>          Dương Thu Hương 2953 à 2955          Dương Trung Quốc, v.          D Kinh Quốc          Dương Văn An 1406          Dương Văn Châu 1942          Dương Văn Khảm 183, 864          Dương Viên 606          Duy Minh Thị <i>1932</i>          Duy Phi <i>1935</i>          Duy Tân : Nguyễn Phúc Vĩnh San          Duyên Anh 2941</p>
--	--

## D vietnamien, et français

<p>D'Argenlieu 2641          D'Enjoy 608, 2362          D'Estaing <i>1440</i>          Đa Shan, v. Thích Đại Shan          Dabry de Thiersaint 2360          Dacy 2789          Dalloz 2651          Đàm Duy Tạo <i>1481, 1908, 1941</i>          Đàm Nguyên, v. Nguyễn Đức Đạm          Đàm Trung Phường 856          Đàm Van Chí 1337          Dampier 1575          Daney 2389          Đặng (các con của Đặng Thai Mai) 2215</p>	<p>Delvaux 1982, 2048, 2079, 2338, 2339          Demariaux 984, 2235          Demorgny 2361          Đền Xanh 2956          Denis 1903          Deo Văn Tri (797)          Desbarats 2906          Des Michels <i>245d</i>, 1415, <i>2125e</i>          Descours-Gatin 106, 2236          Deschamps 2772          Deseille <i>1571</i>          Despierres, R <i>2171, 2080</i>          Despiau (1954)          Despuech 2652, 2751          Destelan 2081          Destenay 772</p>
--	---

- Đặng Ai 903  
 Đặng Anh Đào 2215  
 Đặng Chu Kinh 1992  
 Đặng Duy Lợi 41  
 Đặng Đức Đạm 2989  
 Đặng Đức Siêu 222-5, 725  
 Đặng Đức Thì 229, 1281  
 Đặng Hưng Dzoanh 1785  
 Đặng Hữu Thụ 817  
 Đặng Huy Trứ (Hoàng Trung) 1785 à 1787  
 Đặng Huy Vận 249, 1721, 2028, 2029  
 Đặng Kim Sơn 1050  
 Đặng Nan 615, 696-2  
 Đặng Nghiêm Vạn 515 à 518, 695, 752, 771-2, 783, 930, 451-2, 1090, 1091, 2839, 2840, 2862, 2863, 2990, 3039  
 Đặng Ngọc Oánh 1739, 2191, 2418  
 Đặng Phong 2602-2  
 Đặng Phương Nghi 1418  
 Đặng Thái Hoàng 865  
 Đặng Thai Mai 1473f, 2205, (2215), 2216, 2285, 2453, 2565  
 Đặng Thanh Lê 1945, 1946, 2215  
 Đặng Thanh Xuân 1666  
 Đặng Thế Đại 515  
 Đặng Thị Hảo 1506  
 Đặng Thị Khuê 3049  
 Đặng Thu 349, 2991, 2999  
 Đặng Trần Còn 1473, 1473c, (1473g, 1508)  
 Đặng Văn Hòa (Lễ Trai) (1787)  
 Đặng Văn Lung 849, 862, 1091-2, 1188, 1228  
 Đặng Văn Nhâm 2286  
 Đặng Văn Thắng 1063, 1116, 1166, 1679  
 Đặng Văn Thiêm 2136  
 Đặng Văn Thúc 2324  
 Đặng Văn Tu 831, 832  
 Destombes 407  
 Deveria 350, 351, 2049  
 Devillers 260, 2180, 2608-8, 2642, 2653, 2715  
 Diêm Phùng Thị 2957  
 Điều Ngự : Trần Nhân Tông  
 Diguët 2297, 2303  
 Dijon 2868  
 Dinerstein 2820  
 Đình (81)  
 Đình Công Vĩ 1352-5, 1496  
 Đình Gia Khánh 452 à 455, 476, 490, 1327, 519, 866, 1318, 1408  
 Đình Gia Thuyết (Thi Nham) 1490, 1491, 1796a  
 Đình Huy Tự 81  
 Đình Khắc Thuần 635, 1407  
 Đình Quốc Khánh 1992  
 Đình Nho Linh 1492  
 Đình Thị Minh Hằng 1497  
 Đình Thị Hoàng Uyên 856  
 Đình Thu, v. Hoàng Văn Hoe  
 Đình Thu Cúc 2786  
 Đình Tiên Hoàng (1256)  
 Đình tộc (81)  
 Đình Trọng Hiếu 394 à 396, 412, 698 à 702, 1169, 1170, 1353, 2395  
 Đình Văn Đức 851  
 Đình Văn Liên 272, 1054  
 Đình Xuân Lâm 50-3a, 230, 249, 255, 272, 284-3, 853, 895, 1241, 1678, 1687, 1716, 1798, 1800, 1959-2, 2014, 2021, 2022, 2122, 2181, 2341 à 2344, 2381, 2454, 2482, 2516  
 Đình Xuân Vịnh 58  
 Direr 2987  
 Đỗ Anh Vũ (1293-3)  
 Đỗ Bá 1388  
 Đô Bằng 1591, 1592, 1740, 2030  
 Đô Bằng Đoàn 379, 667  
 Đỗ Đăng Đệ 246  
 Đỗ Đình Cương 26  
 Đỗ Đức Hiếu 82, 3040-4  
 Đỗ Đức Hùng 19, 1751-3  
 Đỗ Hải Minh 300  
 Đỗ Hồng Kỳ 451-2

- Đặng Xuân Bảng 2119, 2120  
 Đặng Xuân Kỳ 2713-2  
 Đào An 1404  
 Đào Danh Dung 1088  
 Đào Duy Anh (Vệ Thạch) 2, 48, 244j, 256, 559, 697, 1229, 1325, 1391d, 1382, 1466, 1480b, 1487, 1729, 1934, 1947, 2004, 2217, 2479, 2566  
 Đào Duy Từ 1325, 1466, (1542)  
 Đào Đăng Vỹ 1703  
 Đào Hùng 30  
 Đào Linh Côn 1209-3, 1215  
 Đào Phương Bình 1321, 1634  
 Đào Sỹ Nhã 2208  
 Đào Thái Hành 1719, 1766, 1767  
 Đào Thái Tôn 1801-2  
 Đào Thế Anh 850  
 Đào Thế Tuân 30, 850  
 Đào Thị Diễm 222-8, 864  
 Đào Tô Uyên 1891  
 Đào Trang Chân Tịnh 1491  
 Đào Trình Nhất 2225, 2503  
 Đào Trọng Từ 665  
 Đào Văn Hội 983, 2224  
 Đào Văn Tập 2603  
 Đào Văn Thúy 2883  
 Đảo Việt 2631  
 Darcourt 2722, 2750  
 Dareste 206  
 Dartigues 2518  
 Daudin 10, 184, 482, 686, 1242, 1655, 1667, 1668, 1690, 1720, 2000  
 Daufes 2234  
 Dauphin 356, 2864  
 David 2530  
 Daydé 2567  
 De Bauregard 2940  
 De Beauvoir 378  
 De Carné 2153-3  
 De Chabert 66  
 De Chasseloup-Laubat (1000, 2073)  
 Đỗ Hữu Thạnh 2418  
 Do-Lam Chi Lan 291  
 Đỗ Mậu (2742)  
 Đỗ Mộng Khương 248b, 1325, 1466, 1480b, 2004, 2120  
 Đỗ Ngọc Toại 2120  
 Đỗ Nguyễn Dũng 300  
 Đô Phú Hứa 819  
 Đô Phương Quỳnh 520, 773, 2567  
 Đô Quang Chính 1551, 1552  
 Đỗ Quang Hưng 269, 521  
 Đô Tất Lợi 397, 1282  
 Đô thị cổ Hội An 931-3  
 Đỗ Thị Hào 83, 456, 1803  
 Đỗ Thiện 101  
 Đỗ Thịnh 866-2  
 Đỗ Thọ 2743  
 Đỗ Trọng Dư 1491  
 Đô Trọng Huệ 379, 667  
 Đỗ Văn Anh 24, 144, 1388  
 Đỗ Văn Hy 1321  
 Đỗ Văn Ninh 284-2, 343, 649 à 651, 662, 687, 774, 1338  
 Đỗ Văn Tâm 2456  
 Đoàn 1327  
 Đoàn Hữu Trung 2027  
 Đoàn Lâm 522  
 Đoàn Lê Giang 1699, 1793  
 Đoàn Nguyễn Tuấn (Hải Ông) 1634  
 Đoàn Poisson 2630-4  
 Đoàn Thêm 2596, 2723  
 Đoàn Thị Diễm 1473 à 1473i, (1453, 1508)  
 Đoàn Thị Nhu 404, 415  
 Đoàn Thị Tình 609  
 Đoàn Thiện Thuật 426  
 Đoàn Trung Còn 571, 572, 588, 3044  
 Đoàn Văn Khuy 1051  
 Đoàn Văn Toại 2876  
 Domenach 2940  
 Đồng bằng sông Cửu Long... 2997  
 Đông Hồ : Lâm Thần Phác  
 Đồng Khánh : Nguyễn Phúc Ứng Ky  
 Đông Kiên Cương (Pháp Loa) (1293, 1644)  
 Đông Kinh Nghĩa Thục 2454

- De Choisy 1580  
 De Coral de Rémusat 607  
 De Cornu 570-3  
 De Folin 2681  
 De Francis 2287  
 De Galembert 2408  
 De Gantès 2238, 2409  
 De Gaulle (2548)  
 De Gironcourt 666  
 De Grammont 979, 2154  
 De Hartingh 2714, 3040  
 De Haucloque 931  
 De Joinville 1918, 1919  
 De Kergariou 1919  
 De La Bissachière 1955  
 De La Brusse 2690  
 De La Croix, A 1572  
 De La Grandière, B. 2077, 2155  
 De La Susse 1835, 2447  
 De Lattre de Tassigny (2672)  
 De Longer 1590-2  
 De Mailla 1578  
 De Malglaive 65, 2396  
 De Marini Romain 1576, (1582)  
 De Ménonville 607-3, 2567  
 De Miribel 818  
 De Pélacot 905  
 De Pirey 2340  
 De Ponchalon 2156  
 De Quirielle 2699  
 De Rhodes 1550, 1551, (1553, 1567), 1577, (2174)  
 De Rouville 2489  
 De Saugy 2319  
 Đề Tham : v. Hoàng Hòa Thám  
 De Tréglodé 2595, 2995  
 De Vienne 2775  
 Decoux 2531  
*Décret .. justice..* 2076  
 Defourny 850  
 Delacroix 1549  
 Delalande 2996  
 Delamarre 1867, 1874, 2488  
 Đông Tân 2568  
 Đông Vĩnh 522  
 Dossiers AFP-Laffont ... 2724  
 Doudart de Lagrée (2087)  
 Doumer 2420  
 Dournes 932 à 935  
 Dreyfus 2157, 2749  
 Du Berrier 2815  
 Du Pasquier 2250  
 Duboc 2410  
 Ducrest 1130  
 Dufour 2654  
 Duiker 2504, 2529, 2554-3, 2597, 2604, 2679  
 Dumont 2541, 2691  
 Dumoutier 352, 398 à 401, 483, 484, 523 à 525, 560, 573, 574, 610, 734 à 736, 775, 820, 821, 867, 868, 1256, 1257, 1360, 1419, 1429, 1439, 1461, 2300  
 Duplay 2664  
 Đường Anh (Tang Ying ?) 728  
 Dupont 1136, 1137  
 Dupré (978)  
 Dupuis 2082, 2158 à 2160  
 Durand, B. 286, 1743  
 Durand, E. 1114, 1138  
 Durand F. 2992  
 Durand, Maurice 245f, 402, 409, 487 à 490, 526, 611, 738, 776, 1238, 1327a, 1473-2, 1475, 1481b, 1490, 1553, 1635, 1949, 1983  
 Durwell 985, 1728, 2043, 2083  
 Duteil 1339  
 Dutreuil de Rhins 1637d, 2391  
 Dutton 1624-3

Delbove 2078  
 Delépine 2419  
 Delineau 904  
 Delissen 116  
 Deloustal *1391a, 1392, 1428, 1733, 2003d*

## E F

Eberhard 612  
 Edmonds 2752  
 E.F.E.O. (Travaux, documents)  
 170, 652, 857, (2284, 2294)  
 Ehling 142  
 Eiland 1593  
 Engelbert 292, 1092, 2674, 2682,  
 2841  
 Esquer 2084  
*Etudes Viet. Economie* (1995,  
 1999) : 2993, 2994  
 Exposition coloniale (1931) :  
 2441  
 Fairbank 1430  
*Faits et dates réunification* 2716  
 Falk 2816  
 Fall 2612, 2655, 2683, 2718,  
 2725  
 Famin 1398  
 Faure 1659  
 Fauveau 2999  
 Féray, PR. 274, 2183, 2684  
 Féray, Y. 480, 1397, 1498  
 Ferier 2613  
 Ferréol du Ferry 203  
 FE.S.A.L. 158  
 Fillastre 937  
 Filliozat 1141  
 Finlayson 2006

Fishel 2754  
 Fisher 260  
 Fistié 260  
 Fleury 2656  
*Fleuve Rouge* (livre illustré) 745  
 Folliot 1759  
 Fontaine, H. 1182 à 1185, 1210 à  
 1213, 2804  
 Fontana 938  
 Fontanier *1906, 1981*  
 Fontenelle 850  
 Forest 361, 511, 1554  
 Forman 614  
 Fortunel 2998  
 Fourniau 356, 2238, 2239, 2251,  
 2345, 2363, 2699-3, 2755, 2756  
 Fournier 2364  
 Fox 1174-2  
 Franchini 2490, 2533, 2614, 2942  
 Fridland 29  
 Friquegnon 65  
 Fromaget 906  
 Fromentin 613  
*Front National ... doc.* 2726

## G

- Gaide 777  
 Gaiduk, I. 2816-3  
 Gaisman 2365  
 Gallois 66  
 Gandolfi 2943  
 Ganiage 2085  
 Gansel 491, 501  
 Ganter 207  
 Gao Xiongzhang (Cao Hùng Trung) 1330  
 Gardner 1956  
 Garnier 2086  
 Gaspard 2505  
 Gaspardone 124, 1139, 1208, 1274, 1330, 1331, 1332, 1361, 1375  
 Gaubil 1578  
 Gaultier 1911, 1959  
 Gavin 2908  
 Gay 356, 2854  
 Gayet 2692  
 Gendreau 2987, 2991, 2999  
 Genet-Varcin 1214  
 Génibrel 3  
 Geoff : v. Wade  
 Georges 2657  
 Gérard 986  
 Gervaise 353  
 Gheddo 2727  
 Gia Long : v. Nguyễn Phúc Anh  
 Giang Ha Vi 2337  
*Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam* 575  
 Giblin 1580  
 Giebel 100-5  
 Gilles 2877  
 Gillon J. 2961-3  
 Gipouloux 116  
 Giran 527, 2393  
 Girault 2252  
 Gobron 2569, 2570  
 Godart 2534  
 Goloubew 1192, 1193  
*Gồm Việt Nam hiện đại* 3041  
 Gomane 2087, 2162  
 Goodman 2728  
 Gortyne (évêque de) (1590-2)  
 Goscha 159, 2506, 2555  
 Gosselin 2299  
 Gotter 354  
 Gourdon 907  
 Gourou 30, 31, 72, 907, 2442, 2571  
 Gras 2658  
 Grandclement 2524  
 Grenet 2987  
 Gros 130  
 Groslier, BP. 2692-3  
 Grossheim 2253  
 Grossin 778  
 Gubry 3000, 3001  
 Guénel 2254  
 Guérin, M. 3020-3  
 Guillaume 2757  
 Guilleminet 405, 939  
 Guo Juqing 3044  
 Guy (Simon ?) 2644  
 Guy, J. 616-3, 636, 1308, 1309

## H

- Hà Công (783)  
 Hà Duy Phiên 2136  
 Hà Hùng Tiến 84  
 Hà Huy Giáp 1930b  
 Hoàng Đạo Kính 824  
 Hoàng Đạo Thúy 37, 869-2, 893, 894  
 Hoàng Diệp 3059

- Hà Mai Phuong 355, 2044, 2324  
 Hà Minh Đức 446, 457, 458, 462, 2572, 2630-4  
 Hà Ngọc Mai 954  
 Hà Ngọc Xuyên 823, 1751, 1909, 2137b  
 Hà Tấn Phát (Viên Tài) 703  
 Hà Thúc Cam 2958  
 Hà Thúc Minh 584, 1640  
 Hà Văn Kinh 1717  
 Hà Văn Liên 24  
 Hà Văn Tấn 244k, 249, 254, 578, 581, 584, 653, 1153 à 1155, 1175, 1189, 1248-5, 1275  
 Hà Xuân Liêm 1879  
 Hà Xuân Trường 2811  
 Haenisch 1431  
 Hai B. Pho 2729  
 Haines 1340  
 Hall 231, 261  
 Ham Nghi : Nguyễn Phúc Ứng Lịch  
 Hamel 2884  
 Han Man Tu 2  
 Hang Minh Kim Vanthana 1141-2  
 Hao Chang 2288  
 Hardy, A. 81, 1092-3, 3020-3  
 Harmand 2105  
 Hastie 108-2  
 Héduy 2088  
 Hejzlar 614  
 Hémery 106, 222-4, 2176, 2178, 2220, 2490, 2535, 2685, 2828, 2904, 2939, 3032  
 Hemmet  
 Henchy 160  
 Henry A. 2367, 2443  
 Henry Y. 2542  
 Héraud 1000  
 Herland 3002  
 Herr 2758  
 Herriou 2366  
 Hesse d'Alzon 2529  
 Hiai Tsin 1906  
 Hickey 940, 2790, 2791, 2797  
 Higham 1190  
 Hill 172  
 Hoàng Giáp 890  
 Hoàng Hoa Thám (2353)  
 Hoàng Hưng 1206  
 Hoàng Khê Viêm (1689)  
 Hoàng Khôi 1390  
 Hoàng Lê 629, 1283, 1316, 1715  
 Hoàng Linh 3032-2  
 Hoàng Lương 502  
 Hoàng Nam 615, 696-2  
 Hoàng Ngọc Hà 868-2  
 Hoàng Ngọc Phách 1796, 2465  
 Hoàng Nguyên 2910  
 Hoàng Nguyên Đoan 2631  
 Hoàng Phủ Ngọc Tường 1591  
 Hoàng Quang (1542), 1652  
 Hoàng Thị Bạch Liên 472, 1011  
 Hoàng Thị Thân 2258  
 Hoàng Thiên Sơn 38  
 Hoàng Trung Thông 1365  
 Hoàng Tuê  
 Hoàng Tùng 895  
 Hoàng Văn Hành 851  
 Hoàng Văn Hoe 1590  
 Hoàng Văn Lô 130, 244k, 436, 635, 1926  
 Hoàng Văn Suất 2458, 2469  
 Hoàng Văn Tân 249  
 Hoàng Văn Trụ 1091-2  
 Hoàng Vinh 1201  
 Hoàng Xuân Chinh 1156, 1176, 1194, 1196, 1198  
 Hoàng Xuân Hãn 12, 222-6, 1262, 1473a, 1473b, 1473g, 1595, 1626, 1936, 1937, 2122, 2659  
 Hoàng Xuân Việt 1551  
 Hoàng Yên 1984, 2433  
 Hocquard 737, 2394, 2395  
 Hoenh 2759  
 Hohl 1489  
 Nội Đồng Thi Đũa  
 KhenThưởng Trung Ương

- Hồ Anh Thai 160, 868-2  
 Hồ Chí Minh (79, 85, 230-2, 284-3),  
 2203, (2218 à 2220, 2505, 2514-2,  
 2548, 2554-3), 2556, 2573 à 2575,  
 (2577, 2685, 2687-2, 2730, 2828,  
 2830-3, 2865), 2894, (3048),  
 Hồ Đắc Hàm 99, 1665  
 Hồ Đắc YÙ (Xuân Phong) 1784  
 Hồ Đắc Khải 779, 2201, 2307  
 Hồ Đắc Trung 246, 2525  
 Hồ Hai Quang 2256  
 Hồ Huyền Qui 1315  
 Hồ Ngu Thủy 2121  
 Hồ Nhu Sơn 1408  
 Hồ Pháp 528  
 Hồ Phú Viên 1912  
 Hồ Phụng 528-2  
 Hồ Quý Ly 1267, 1268, 1280  
 Hồ Sĩ Duong 244f, 1349  
 Hồ Sĩ Hiệp 2209, 2289, 2697-2  
 Hồ Sĩ Khuê 2730  
 Hồ Sơn Đài 2689  
 Hồ Tá Khanh 2257  
 Hồ Tai Hue-Tam 2830-3  
 Hồ Tấn Tuấn 1141-4  
 Hồ Sĩ Thành 86  
 Hồ Tuân Niêm 1625  
 Hồ Tường 987  
 Hồ Xuân Hương 444-3, 576-3, 799,  
 (1625, 1626, 1627), 1635, 1635-3  
 Hồ Xuân Tinh 1141-4  
 Hòa Bang (Hoàng Thúc Trâm)  
 245c, 248b, 869, 1281, 1330, 1594,  
 1926, 2002, 2031  
 Hoài Anh 2209, 2289, 2697-2  
 Hoài Chân 2507  
 Hoài Thanh 2146, 2507  
 Hoài Van 2959  
 Hoàng Anh Nhân 908  
 Hoàng Bao Châu 406  
 Hoàng Cao Khải 257, 2132, 2324  
 Hoàng Châu Ký 459, 668  
 Hoàng Công Luân 606  
 Hoàng Du Đông 2137b  
 2587-5  
 Hội Khai Trí Tiến Đức 4  
 Honey 231  
 Hồng Chương 460  
 Hồng Hà 1088  
 Hồng Nhuệ 1577  
 Hồng Phong 662  
 Houtart 2911  
 Hsueh-Ming Chen 109  
 Hua Lin 2548  
 Huan Lai Cho 2089  
 Huard 407 à 409, 738, 1475  
 Hubert 616, 629-3, 2368  
 Hucker 1354  
 Huế (bibliographie) 171  
 Huệ Nam (Thiên Tiên)  
 (1884)  
 Hùng vương (1195)  
 Hương Cầm 2745  
 Hương Hải (1296)  
 Hương Tân 31-2  
 Hữu Mai 445, 2644-3  
 Hữu Nền 2631  
 Huru Ngọc 222-6, 379-3,  
 380, 492, 498, 500, 501, 704,  
 705, 869, 1386, 2859  
 Huy Trân 665  
 Huyền-Mặc Đạo Nhơn 588  
 Huyền Trân công chúa  
 (1313)  
 Huyền Quang : Lý Đạo Tái  
 Huỳnh Chiêu 12-2  
 Huỳnh Côn (Đan Tường)  
 (2221)  
 Huỳnh Công Bá 185  
 Huỳnh Hữu Xung 2323  
 Huỳnh Khắc Dụng 125, 381,  
 669, 1281, 1473d, 1489  
 Huỳnh Kim Khanh 2557,  
 2686  
 Huỳnh Lý 2465, 2483  
 Huỳnh Lửa 37, 94, 989,  
 1013, 1679  
 Huỳnh Mẫn Đạt (2018),  
 2019  
 Huỳnh Minh 990, 991

Huỳnh Minh Đức 1836  
 Huỳnh Ngọc Trảng 528-2,  
 987, 988  
 Huỳnh Như Phương 663  
 Huỳnh San Thông 234,  
 1930g  
 Huỳnh Thúc Khang 2455  
 Huỳnh Thúc Mại (2019)  
 Huỳnh Tinh Cua 5, 2308  
 Huỳnh Văn Giáp 1051  
 Huỳnh Văn Thông 461  
 Hy V Luong 2841-3

## I J

Imbert 1672, 2369	Jauffret 2660
Index Cochinchinensis (biblio) 172	Jay 2536
Ine Tu Dao 1569	Jean 2805
Ishizawa 362, 511	Jennings, E.T. 2536-3
Isoard 2184-3	Jobbé-Duval 2392
Isoart 2227, 2529, 2559, 2885, 2972	Joiner 2731
Jabouille 1814, 2421	Jorland 2567
Jacnal 2221	Jouin 941, 942
Jacques, Cl. 292-3, 1140	Joyaux 2675, 2817
Jacques, R. 1556	Julien, St. 728
Jame 780	Jumper 110
Jan 262	
Jannot 781	

## K

Kahn, Albert 2517	Kiêu Thu Hoach 1637c
Kahn, Alice. 493	Kiêu Xuân Bá 249
Karpélès 1646, 1647, 1985, 1988-5, 2009	Kim Cương Từ 575
Karnow 2615	Kimura Tetsaburo 2912
Kashina Masao 81	Kissinger, H. 2825-3
Kawamoto 1403	Kleinen 223, 616-3, 2508, 3003, 3041-2
Kerry - Nguyễn Long 604	K'mloi Da Got 946
Khải Định : Nguyễn Phúc Hoàng Tông	Koch 992
Khái Hưng (Trần Khánh Giư) 2575-	Kochiro Uno 232
	Koffler 1583

2, 2586-2  
 Khin Sok 1759-2  
 Khuong Huu Dung 1639  
 Khuong Huân 2952  
 Khuong Thái Công 413  
 Khuong Xuân Thu 2026  
 Kiên Đạt 2474  
 Kieu Oanh Mau 2326  
 Kiều Phú 1327  
 Kiều Tấn 1028

Kolko 2824-5  
 Kondo Morishige 1676  
 Krowolski 73, 3011  
 Kunitz 782  
 Ky Đông, v. Nguyễn Văn Cẩm  
*Kỷ niệm 200 năm Nguyễn Du*  
 1950  
*Kỷ yếu ni trường ...* 576

## L

Lambrecht 381-3  
 L'Homme 2093  
 Lã Đương (Sái Thuận) 1387  
 La Sơn phu tử, v. Nguyễn Thiếp  
 Laborde 186, 909, 1740, 1741, 1837, 1871,  
 2537  
 Lacouture 1557, 2521, 2715, 2760, 2831  
 Lacroix 688  
 Lacroze 1052  
 Lafarque 2370  
 Lafond, P 1806  
 Lafont, PB. 356, 943, 1097 à 1101, 1115,  
 1142, 1186  
 Laffont et Fonssagrive 209  
 Lagrange 3033  
 Lagrèze 910  
 Lai Nguyễn An 88  
 Lai Văn Hưng 1506  
 Lâm Duy Hiệp (1720)  
 Lâm Duy Tiếp 2136  
 Lâm Giang 1803  
 Lâm Hiếu Trung 993, 1016  
 Lâm Quang Huyền 2913  
 Lâm Tấn Phác (Đông Hồ) 1470, 1536,  
 1537, 1948, 2632  
 Lâm Thanh Liêm 2732, 2792, 2914 à 2918,  
 2973, 3004  
 Lamant 356  
 Lamb 1677  
 Lambrecht 616-3  
 Lan 529

Lê Thánh Tông 482,  
 (1356, 1364), 1376 à  
 1379  
 Lê Thi 222-3  
 Lê Thị Mai 2735  
 Lê Thị Ngọc Anh 142,  
 148, 2371  
 Lê thi Thanh Hoa 1744  
 Lê Thuộc 896, 1933  
 Lê Trần Đức 1309-2,  
 1499  
 Lê Trí Viễn 463, 1796  
 Lê Trong Cúc 3018-4  
 Lê Trong Hoan 1576  
 Lê Trọng Khánh 1151  
 Lê Trọng Văn 2736  
 Lê Trung (VBT HCM)  
 618, 1066, 1116, 1680,  
 3043  
 Lê Trung Hoa 74, 1086  
 Lê Trung Khá 1029,  
 1164  
 Lê Trung Vũ 382, 533,  
 451-2, 554  
 Lê Tú Cẩm 1064  
 Lê Tung 244e  
 Lê Tượng 1196  
 Lê Văn Bầy 244p  
 Lê Văn Cuong 3007  
 Lê Văn Duyệt (1084,  
 1816, 1959-2)

- Lãn Ông, v. LÊ Hữu Trác  
 Lan Phương 1713  
 Lancret 863  
 Landes 494, 739, 2140  
 Landron 49  
 Lange 1558  
 Langer 2818  
 Langlet, E. 530  
 Langlet, Ph. 169, 187, 188, 233, 234, 245g,  
 285, 286, 294, 295, 356, 616-3, 870, 995,  
 1341, 1420, 1481b, 1962, 1770, 1892,  
 1990, 2136d, 2259, 2290, 2825  
 Langlet Tâm : v. Quach Thanh Tâm  
 Langrand 1872  
 Lao Tử 531  
 Lập Trai tiền sinh : Phạm Quý Thích  
 Lartilleux 2544  
 Lassailly 746  
 Launay 215, 216, 275  
 Luras 3004-3  
 Laurin 2733  
 Lavalée 944  
 Lavigne 3005  
 Lazloff 2818  
 Lê, Nicole 1760  
 Lê Anh Tra 1817  
 Lê Bá Thảo 39  
 Lê Bảo 462  
 Lê Bình 2423  
 Le Breton 89, 189, 912, 913  
 Le Bris 670, 914, 1839, 1840, 2337  
 Le Calloch 2475  
 Lê (Ngô) Cao Lang (Viên Trai) 1926,  
 1927, 1993  
 Lê Cao Phan 1384, 1930h  
 Lê Chất 1992  
 Lê Châu 2776, 2794  
 Lê Chi Dung 2477  
 Lê Chiêu Thông (1600)  
 Lê Cừ 235  
 Lê Dân 911  
 Lê Duy Lương (1887, 1968)  
 Lê Duy Mật (1426)  
 Lê Duy Chương 244p  
 Lê Đại Hành (1256)  
 Lê Đình Sỹ 1249, 1276  
 Lê Văn Đức 59  
 Lê Văn Gẫm (1972)  
 Lê Văn Hảo 654, 1591,  
 1815, 1838  
 Lê Văn Hưu 244a,  
 (1303), 1281, (1288)  
 Lê Văn Khôi (1963,  
 1964, 1969)  
 Lê Văn Kỳ 296-4  
 Lê Văn Lân 241, 343,  
 423, 662, 1196, 1206  
 Lê Văn Nam 272, 3057  
 Lê Văn Ngũ 2457  
 Lê Văn Phúc 1711, 1720  
 Lê Văn Sách  
 1883,1751-4, 1751-5  
 Lê Văn Siêu 706, 2466  
 Lê Văn Quán 427  
 Lê Việt Nga 2323  
 Lê Vương 622, 638,  
 2631  
 Lê Xuân Diệm (Tô  
 Nam) 1003, 1167, 1168,  
 1198, 1215, 1923  
 Lê Xuân Giáo (Hồng  
 Liên) 1480, 1943, 1992,  
 2134, 2138b, 2002  
 Lê Xuân Phong 31-2  
 Lê Xuân Quang 534  
 Lê Yên 671  
*Les 35 vénérables ...*  
 (1731)  
 Lebris, E. 3006  
 Lebrusq 2291  
 Lechervy 2619, 2974  
 Leclerc (2664)  
 Lecomte 1576, 2092  
 Lecoz 2777  
 Lefebvre d'Argencé 617  
 Lefèvre, K. 2953, 2961,  
 2961-2  
 Legay 946, 946-2  
 Lelièvre 2321  
 Lemarchand 2764  
 Lemercinier 2911  
 Lemire 947

- Lê Đức Thọ 2828  
 Le Failler 111, 164, 2238  
 Le Gallen 2424  
 Le Grand de la Liraye 276  
 Lê Hi 244f  
 Lê Hiền 1479b  
 Lê Hoàng 1002  
 Lê Hồng Liêm 996, 1064  
 Lê Hương 2806  
 Lê Hữu Canh (2554)  
 Lê Hữu Mục 1284, 1318, 1327, 1994  
 Lê Hữu Khoa 576-2, 2920  
 Lê Hữu Phước 2036  
 Lê Hữu Tầng 519  
 Lê Hữu Trác 406, (1421, 1450, 1475), 1476  
 à 1477b, (1498, 1499, 1505, 1506-2)  
 Lê Huy Ngộ 1196  
 Lê Huy Trân 908  
 Lê Huy Tuấn 222-8  
 Lê Huy Tiêu 2381  
 Lê Huyền 617-4  
 Lê Huỳnh Phụng 528-2  
 Lê Khắc Thử 1780  
 Lê Khánh 445  
 Lê Kim Ngân 1197, 1355, 1422,  
 Lê Linh 2795  
 Lê Lợi 1349, 1361, (1356, 1478, 1906)  
 Lê Mạnh Liêu (Trúc Viên) 1478, 1481,  
 2325  
 Lê Mạnh Thát 577  
 Lê Mậu Hãn 255, 2832  
*Le Ménam et le ...* 2050  
 Lê minh Quốc 295-3  
 Lê Minh Xuân 945  
 Lê Minh Yên 2456  
 Le Marchant de Trigon 2032, 2309  
 Lê Ngô Cat 2122  
 Lê Ngọc Trụ 59, 1540, 1951  
 Lê Nguyên 1065  
 Lê Nguyên Lưu 1858  
 Lê Nguyên Trung 1486, 2054  
 Lê Như Hoa 532  
 Le Page, JM. 2660-3  
 Lê Phúc Khải 1053  
 Lê Phúc Thiên 1866, 1868, 1943  
 Lê Quang 2761  
 Lemoine 783-2, 783-4  
 Lepage, FG. 2193  
 Leroux 1885  
 Lessard 1580-5  
 Lesserteur 535  
 Leuba 827, 1117  
 Leveau, A. 1093-3  
 Lévine 2628  
 Levy, P. 536, 784, 1143  
 Lewis 277  
 Li Han Tchong (2049)  
 Lí Phục Man (1240)  
 Li Tana 1520 à 1522  
 Lịch sử giáo dục tp.  
 HCM 1067  
 Liên Thành (2258)  
 Liễu Hạnh (522)  
 Linh Quế 436  
*Littérature du VN ...* 506  
 Li Wen Fong 1400  
 Liang Ch'i Ch'ao (2288),  
 2466  
 Lichtenfelder 1861,  
 1869  
 Liêu Văn Đương 1453  
 Liljestrom 3008  
 Lingat 740  
 Lion-Goldschmidt 728  
 Litolff 410  
 Lockart 2426  
 Lombard 576-3, 1118  
 Lomet 785  
 Long Điền : Phạm Tấn  
 Kiệt  
 Long Việt 3032-2  
 Loofs-Wissowa 619,  
 1199  
 Lorin 828, 1963  
 Lotzer 2519  
 Louis-Hénard 717a,  
 2484, 2517  
 Loustau 2944  
 Louvet 997  
 Lữ Huy Nguyên 472-3  
 Luguern 278, 2701,  
 2796

- Lê Quang Định 1929, (1944)  
 Lê Quang Thiêm 945  
 Lê Quang Trọng 2778  
 Lê Quê 1702  
 Lê Quốc Sử 296  
 Lê Quý An 36  
 Lê Quy Đôn (131), 244g, 376, 1413, 1428, (1450), 1478-1481c, 1485, (1495 à 1497, 1507, 1534-3)  
 Lê Sam (1690)  
*Le serment au clair de lune* 3042  
 Lê Sỹ Thắng 561  
 Lê Tắc 1317, 1317a  
 Lê Tấn 631  
 Lê Thanh Cảnh 2090  
 Lê Thanh Đức 824, 826  
 Lê Thành Khôi 260, 265, 266, 495, 616-3, 2779, 2890  
 Lê Thanh Lân 13, 14, 21  
 Lê Thánh Nghi 2605-3  
 Luis (1573)  
 Lunet de la Jonquière 620, 655, 786, 1119  
 Lương Ninh 254, 267  
 Lương Quốc Quyền 2503  
 Lương Văn Can (2446)  
 Lương Văn Đăng 1473i  
 Lương Văn Lưu 998  
 Lương Xuân Đoan 3052  
 Luro 2033, 2034  
 Lưu Đình Tăng 831  
 Lưu Đức Xung 248, 2135  
 Lưu Hùng 616-3, 1090, 2839  
 Lưu Minh Tâm 2333  
 Lưu Minh Tri 895  
 Lưu Phương Tranh 2616, 2689  
 Lưu Quang Tuyên 1026  
 Lưu Trần Tiêu 1171, 1173, 1178  
 Lưu Văn Lợi 357, 358, 2629, 2762, 2855  
 Lưu Văn Trác 2598  
 (Lý : dynastie) 375-3  
 Lý Công Uẩn (1264)  
 Lý Đạo Tái (1293, 1294, 1644)  
 Lý Kim Hoa 584  
 Lý Ngọc Kiều 444-3  
 Lý Nguon Truong 1963  
 Lý Tế Xuyên 1318  
 Lý Thân Tông (1303)  
 Lý Thường Kiệt (1262), 1276, (1302)  
 Lý Toàn Thang 1559  
 Lý Văn Phúc (1691), 3044  
 Lyautey 2396-2

## M

- Ma Tchekov 1752  
 Ma Touan Lin 217  
 Ma Văn Cao 1319  
 Ma Yuan (1229, 1230)  
 Mabbett 1120  
 Mạc (dynastie) (1398, 1419)  
 Mac Aleavy AC 2051  
 Mac Alister 2588, 2950  
 Mạc Bảo Thần 1350  
 Mạc Cuu (1519)  
 Mạc Đĩnh Chi 473-3, 482, (1283), 1316  
 Mạc Đường 272, 296-2, 1003, 1054, 1285, 1405, 1680, 1708, 2377, 2843, 3009, 3057  
 Mac Hale Shawn 2508-3  
 Mac Namara 2700  
 Mạc Thiên Tích 1509, 1538, 1539, 1540, (1542)  
 Macartney (1672, 1677)  
 Macdonald, P. 2617  
 Macey 948  
 Madelin 2024  
 Madrolle 743, 787, 1233  
 Mager 747  
 Mai Am 2333  
 Mai Cao Chương 452, 1699  
 Mai Hồng 1286  
 Mai Khắc Ứng 1591, 1870  
 Mai Kim Đĩnh 2600  
 Mai Ngọc Hai 1366  
 Mai Ngọc Hồng 130  
 Mai Phú Thanh 42  
 Mai Quốc Liên 1639  
 Mai Thị Ngọc Chúc 83, 1413  
 Mai Thọ Truyền 1781b, 2807  
 Mai Thu Vân 2923  
 Mai Xuân Hải 1356, 1378  
 Maytre 949, 950, 2202, 2448  
 Majumdar 1102  
 Mak Phoeun 356, 1523  
 Malarney 828-2  
 Malleret 411, 999, 1068, 1069, 1216 à 1219, 1440, 1524, 1581, 1701, 1920,
- Marx , Lénine (2636, 2639)  
 Masaya Shiraishi 1974, 2529, 2630  
 Maspero, G. 1121, 2412  
 Maspero, H. 537, 1205, 1226, 1230, 1239, 1243, 1244, 1252  
 Masson, A. 210, 2095, 2164, 2174, 2185  
 Masson, J. 2397  
 Martini 792  
 Mật Thể : v. Thích Mật Thể  
 Mẫu Thượng Ngàn 522  
 Mauger 1710  
 Maurice 951 à 953  
 Mauro 113  
 Maybon (46), 279, 791, 1443 à 1445, 1527, 1582, 1583  
 Mazier 3007  
 Médard 50  
 Meillon 2449, 2732  
 Mercier 1236  
 Mercier-Bernadet, F. 2548-3  
 Métaye 169  
 Meuleau 2264  
 Meyer, J. 359, 2243  
 Meyer, Ch. 2676  
 Miche 2011  
 Michel, GA 1733  
 Michel, M 2661-2  
 Michigan Stae Univ. 2797  
 Midan 1781b, 1975  
 Migot 592  
 Milner 1250  
 Mingot 2491  
 Minh Chi 578, 583  
 Minh Nghĩa 2945  
 Minh Mạng : v. Nguyễn Phúc Đảm  
 Minh Thành 1681, 2347  
 Minh Thảo 871  
 Minh Tôn : v. Trần Minh Tông  
 Minh Tri 2887

- 2010, 2538  
 Malpuech 789  
 Man Nuong (522)  
 Mancini 111, 2238  
 Manen 1000  
 Mangold 2763  
 Manguin 1441, 1525, 1526, 1597,  
 2284  
 Mansuy 32  
 Mantienne 1442,  
 Manuel (1656)  
*Manuel du riz pour écoliers...* 2262  
 Marabail 790  
 Marie (Madame) (1547)  
 Marillier 218  
 Markovits 116  
 Marle 2242  
 Marmin 2764  
 Marquet 2094  
 Marr 112, 1250, 2279, 2510, 2687,  
 2687-2, 2867, 2886, 3045  
 Marsot 2263  
 Martini 792  
 Marty 2661
- Minh Yên 2868  
 Ministère Aff. Et. VN 2856  
 Missions Etrangères 219  
 Mizoguchi 2038  
 Mose 2764-3  
 Mollaret 2232  
 Momoki 1362  
 Monnier 2888  
 Moor 1956  
 Moreau 2970-22  
 Moréchand 672  
 Morel 2492  
 Morishige 1676  
 Morlat 2244, 2245, 2413  
 Morley 3034  
 Moussay 1122, 1144  
 Mullet des Essarts 1673  
 Muramatsu-Gaspardone  
 1676  
 Murray 2545  
 Mus 538, 2588, 2662, 2819  
 Myers 2828

## N

- Nam Cao 2828  
*Nam Phong* (174, 175, 2335,  
 2451, 2470)  
 Nam Xuân Thọ 1539, 1726,  
 1944, 2204  
 Nara Vija 1097  
 Navarre 2663  
 Nayan Chanda 2946  
 Ngaosyvathn 1648, 1986  
 Nghê Văn Lương 1055  
 Nghiêm Thâm 707, 1036  
 Nghiêm Đình Vĩ 225  
 Nghiêm Toàn 1937, 1941  
 Nghiêm Xuân Yêm 2605-3  
*Nghiên Cứu Lịch sử* 176,  
 178, 179
- Nguyễn Ngọc Chương 709  
 Nguyễn Ngọc Co 2833  
 Nguyễn Ngọc Điệp 872-3  
 Nguyễn Ngọc Hiền (Như Hiên) 1528  
 Nguyễn Ngọc Huy 1391c, 1392  
 Nguyễn Ngọc Nhuận 1392e  
 Nguyễn Ngọc San 453, 1327  
 Nguyễn Ngọc Tinh 1325, 1466, 1480b,  
 2004  
 Nguyễn Nhược Thị 2330  
 Nguyễn Phạm Hùng 471, 1641-2  
 Nguyễn Phan Quang 252, 253, 1010,  
 1683, 1893, 1964 à 1969, 2036, 2187,  
 2226  
 Nguyễn Phi Hoanh 624  
 Nguyễn Phong Nam 1686

- Ngô Cao Lãng : v. Lê Cao Lãng  
 Ngô Đăng Lợi 1398-3, 1398-4  
 Ngô Đạt Tam 3029  
 Ngô Đình Diệm 2052, (2737, 2741, 2743)  
 Ngô Đình Khôi 2053  
 Ngô Đình Nhu 562  
 Ngô Đức Thịnh 522, 539, 856  
 Ngô Đứ Kế 2466  
 Ngô Đức Thọ 75, 92, 244k, 436, 621, 1322, 1541, 1564, 2323  
 Ngô gia văn phái (1483), 1636, 1637, 1637a à 1637d  
 Ngô Hữu Tạo 248b  
 Ngô Huy Quỳnh 656, 656-2  
 Ngô Kim Chung 1598, 1599  
 Ngô Linh Ngọc 464, 1639  
 Ngô Mạnh Nghinh 52, 2133  
 Ngô Ngọc Đông 2019  
 Ngô Nhân Tịnh (1944)  
 Ngô Quang Nam 830  
 Ngô Quốc Tuy 1181  
 Ngô Quý Tiệp 1476  
 Ngô Quyền (1248)  
 Ngô Sĩ Liên 244c, (1471)  
 Ngô Tất Tố (511), 1320, 1637b, 2222, (2293)  
 Ngô Thế Long 244k, 244n, 890, 1478b, 1715, 2120  
 Ngô Thì (Thời) Chí 1637, 1637b  
 Ngô Thì Điển 1641  
 Ngô Thì Du 1637, 1641  
 Ngô Thì Hoàng 1641  
 Ngô Thị Kim Doan 539-2  
 Ngô Thì Nhậm 244h, 244p, (1629, 1631, 1632), 1637 à 1641  
 Ngô Thì Sĩ 244g, 1482 à 1484  
 Ngô Thì Thiên 1637  
 Ngô Thì Úc 1483  
 Nguyễn Phú Đức 710  
 Nguyễn Phú Phong 428 à 430  
 Nguyễn Phúc (généalogie)(104, 1533, 1545, 1700, 1862, 2318)  
 Nguyễn Phúc Ánh (1527, 1623, 1651), 1662, 1663, 1664, (1865, 1866, 1911, 1913)  
 Nguyễn Phúc Bao Vang 2197, 2428  
 Nguyễn Phúc Bửu Cầm 24, 51, 1388, 1951, 2121, 2136b, 2142, 2326  
 Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng 1791, 2131  
 Nguyễn Phúc Cảnh (1673)  
 Nguyễn Phúc Châu (1586)  
 Nguyễn Phúc Cường Đế 2478  
 Nguyễn Phúc Đảm (1867 à 1869), 1870, (1984), 1994, 1995 à 1999  
 Nguyễn Phúc Bảo (2027)  
 Nguyễn Phúc Bửu Lân (Thành Thái) (2194, 2313, 2430)  
 Nguyễn Phúc Hoàng Tông (Khải Định) (2418, 2432)  
 Nguyễn Phúc Hồng Nhậm (Tự Đức) 240, 1729, 1873, 1874, (2027, 2046, 2053), 2129, 2130, 2138, 2331  
 Nguyễn Phúc Hồng Tập (2027)  
 Nguyễn Phúc Khánh 915  
 Nguyễn Phúc Long 625, 1152  
 Nguyễn Phúc Luân 2629-2  
 Nguyễn Phúc Miên Thẩm (Tùng Thiên vương) 1790, 1791  
 Nguyễn Phúc Miên Tông (Thiệu Trị) (1871, 1872, 1961, 1970), 1998, 1999 à 2000-2, (2008, 2027)  
 Nguyễn Phúc Miên Trinh (Tuy Lí vương) 2131, 2142, (2436)  
 Nguyễn Phúc Thiệu 104  
 Nguyễn Phúc Ứng Chân (Dục Đức) (2194)  
 Nguyễn Phúc Ứng Ky (Đông Khánh) (2306)  
 Nguyễn Phúc Ứng Lịch (Ham Nghi) (222, 2032, 2309), 2318, (2222, 2346, 2350)  
 Nguyễn Phúc Ứng Trình 1791, 1851, 1852, 1853 à 1855, 1998, 1999, 2131  
 Nguyễn Phúc Vĩnh Cao 104

- Ngô Thì Vị 1641  
 Ngô Thiệu Hiệu 200, 201, 222-8, 864  
 Ngô Thời Đôn 1753  
 Ngô Tông Chu (Tung Châu) (1939, 2523)  
 Ngô Trọng Hiến 465  
 Ngô Văn 2513-3, 2560, 2561  
 Ngô Văn Chương 1790  
 Ngô Văn Doanh 1122  
 Ngô Văn Đức 1473i  
 Ngô Văn Hòa 2511  
 Ngô Văn Phú 464, 539-3, 2698  
 Ngô Văn Triên (Trúc Khê) 1401a, 1941b  
 Ngô Vi Liên 50-3, 50-3a  
 Ngô Vương Anh 3048  
 Ngọc Đa 2798  
 Ngọc Yên 2957  
 Ngọc Hồ 1381  
 Ngọc Liên 1636, 1641  
 Ngọc Tu (1692)  
 Nguyễn An (Kính Phủ) 1941  
 Nguyễn An Ninh (2513-3, 2521)  
 Nguyễn Anh 23, 87  
 Nguyễn Anh Dũng 1253  
 Nguyễn Anh Ngọc 752  
 Nguyễn Anh Tuấn 2265, 2738  
 Nguyễn Anh Vũ 2762  
 Nguyễn Âu Hồng 903  
 Nguyễn Bá Am 1564  
 Nguyễn Ba Khoach 179  
 Nguyễn Bá Lăng 657, 1287, 1841  
 Nguyễn Bá Mậu 954  
 Nguyễn Bá Thế 94, 1727  
 Nguyễn Bá Thọ 1001  
 Nguyễn Bá Tĩnh (Tuệ Tĩnh) (1282, 1286, 1309-2), 1328  
 Nguyễn Bá Trác 24, 247b  
 Nguyễn Bắc 897  
 Nguyễn Bích 1463  
 Nguyễn Phúc Vĩnh Dũng 104  
 Nguyễn Phúc Vĩnh Khanh 104  
 Nguyễn Phúc Vinh Qua 104  
 Nguyễn Phúc Vĩnh San (Duy Tân) (2194, 2197, 2427, 2429)  
 Nguyễn Phụng Minh 2618  
 Nguyễn Phước Hoàng 37  
 Nguyễn Phương 1615  
 Nguyễn Phương Thảo 472, 1011  
 Nguyễn Quân 626 à 628  
 Nguyễn Quang Ân 50-3a, 1-2, 149, 375-3, 1798, 1800, 1925  
 Nguyễn Quang Hồng 629  
 Nguyễn Quang Ngọc 269, 634, 855, 1344, 1423, 1740, 2809  
 Nguyễn Quang Thắng 94, 364, 384, 1012, 1391f, 1781, 1940, 2455, 2514  
 Nguyễn Quang Tô 2463  
 Nguyễn Quang Trung Tiên 1751-4  
 Nguyễn Quảng Tuân 1013, 1642a, 2145  
 Nguyễn Quý Đức 244f  
 Nguyễn Quốc Hùng 958  
 Nguyễn Quốc Thông 885  
 Nguyễn Quới 1056  
 Nguyễn Quỳnh (Trạng Quỳnh) (1453)  
 Nguyễn Sá 244g  
 Nguyễn Sĩ Giác 1391b, 1393, 1467, 2003c, 2456  
 Nguyễn Sĩ Hải 1888  
 Nguyễn Sinh Duy 2056  
 Nguyễn Song 2512  
 Nguyễn Sông Thao 1091-2  
 Nguyễn Suyền (1657)  
 Nguyễn Sy Lâm 2127  
 Nguyễn Tá Nhi 831, 832, 1356, 1391e  
 Nguyễn Tài Cấn 431 à 435, 455, 1291, 1368, 1932, 2001  
 Nguyễn Tài Thư 578, 583, 584, 1636, 1641  
 Nguyễn Tấn Long 711  
 Nguyễn Tạo (Tu Trai) 2004, 2135c  
 Nguyễn Tat Đac 145  
 Nguyễn Tất Hòa 105  
 Nguyễn Thạch Giảng 9, 472-3, 1473e et i, 1796c, 1930b

- Nguyễn Bình Thánh 2868  
 Nguyễn Bình Khiêm (1404, 1405), 1408, (1409), 1410, 1417  
 Nguyễn Cẩm Thúy 1641-2  
 Nguyễn Cảnh Minh 252, 255, 267, 1891, 2833  
 Nguyễn Chanh Tam 286, 1743  
 Nguyễn Chơn Trung 1002  
 Nguyễn Công Bình 1003, 1082  
 Nguyễn Công Huân 496  
 Nguyễn Công Trứ (Hy Văn) (1693 à 1695), 1788, 1789, (1989)  
 Nguyễn Cừ 455  
 Nguyễn Cư Trinh (Đạm An) 1538, 1540, 1540b, (1542)  
 Nguyễn Cương Tu : Cương Tu Ng  
 Nguyễn Cửu Sà 167  
 Nguyễn Dân 1404  
 Nguyễn Danh Chiên 248b  
 Nguyễn Danh Phiệt 349, 1249, 1258, 1261, 1268, 1276, 1740  
 Nguyễn Du [en 1995] 2398  
 Nguyễn Du (222-3), 482, (1696, 1697), 1930 à 1936, 1947, (1945 à 1953)  
 Nguyễn Dữ [XVIe s.] 1410 à 1410b, 1416  
 Nguyễn Duy Bắc 2637, 3045-2  
 Nguyễn Duy Cương 636-3  
 Nguyễn Duy Hình 515, 539-5, 578-2, 1288, 1289, 1452, 1771  
 Nguyễn Duy Nhường (Thanh Vân) 1477  
 Nguyễn Duy Oanh 1004, 1005, 1722  
 Nguyễn Duy Thông 225  
 Nguyễn Duy Tiểu 2332  
 Nguyễn Duy Tinh 2457  
 Nguyễn Thái Học (2554)  
 Nguyễn Thanh 183, 2833-3  
 Nguyễn Thanh Giản 1328, 1476  
 Nguyễn Thanh Nhã 1424  
 Nguyễn Thanh Tâm 2123  
 Nguyễn Thê Anh 116, 192, 193, 220, 287, 287-2, 296-3, 345, 356, 360 à 362, 576-3, 1541-3, 1754, 1755, 1904, 1905, 1957, 2037 à 2039, 2045, 2114, 2115, 2188, 2198, 2313, 2382, 2430, 2429, 2431, 2512  
 Nguyễn Thế Đạt 1391d, 2136c  
 Nguyễn Thế Huệ 349  
 Nguyễn Thế Long 383, 874, 875  
 Nguyễn Thê Nghi 1410  
 Nguyễn Thế Nghĩa 1071  
 Nguyễn Thế Sang 957  
 Nguyễn Thị Bầy 852, 1404  
 Nguyễn Thị Diệu 365, 2857  
 Nguyễn Thị Giang (2554)  
 Nguyễn Thị Hậu 1063, 1066, 1166  
 Nguyễn Thị Huệ 522, 1455  
 Nguyễn Thị Huệ 451-2  
 Nguyễn Thị Lâm 2324  
 Nguyễn Thị Quỳnh Nga 2870  
 Nguyễn Thị Thanh Xuân 1072, 1708  
 Nguyễn Thị Thảo 244p, 365-3  
 Nguyễn Thị Trang 831  
 Nguyễn Thiện 1487  
 Nguyễn Thiện Giáp 1264  
 Nguyễn Thiếp (La Sơn phu tử) (1595, 1596, 1630)  
 Nguyễn Thiệu Lô 1684, 1977  
 Nguyễn Thọ Dực (Tổ Nguyễn) 2003c  
 Nguyễn Thông 1792, 1793, (1794, 1801, 2143)  
 Nguyễn Thu (Bảo) 2002  
 Nguyễn Thừa Hỷ 269, 876  
 Nguyễn Thuận 1757  
 Nguyễn Thượng Khôi 91  
 Nguyễn Thụy Anh 959  
 Nguyễn Thúy Nga 92, 1322, 1541, 2324  
 Nguyễn Tiên Canh 3049  
 Nguyễn Tiên Dũng 3029  
 Nguyễn Tiên Lang 1504, 2207

- Nguyễn Duy Ty 1209-3  
 Nguyễn Đắc Xuân 1682, 1729, 2194, 2427, 2481, 2869, 2960  
 Nguyễn Đại Phúc 988  
 Nguyễn Đăng Duy 1006  
 Nguyễn Đăng Đạo 1455  
 Nguyễn Đăng Khôi 412  
 Nguyễn Đăng Mạnh 2576  
 Nguyễn Đăng Thục 1290, 1952  
 Nguyễn Đình Chiến 634, 1342, 1344  
 Nguyễn Đình Chiêu Đồ Chiêu) (222-3), 2133 à 2128, (2141, 2145 à 2147)  
 Nguyễn Đình Diệm (Tô Nam) 1494, 1943, 1600, 1730, 2004, 2136b, 2326  
 Nguyễn Đình Đầu 11, 190, 191, 1001, 1007, 1019b, 1029, 1036, 1042, 1070, 1078, 1080, 1082, 1084, 1565, 1976, 2017b  
 Nguyễn Đình Giản 2055  
 Nguyễn Đình Hòa 1601, 1745, 1830, 1859, 1880 à 1882, 2052, 2312  
 Nguyễn Đình Khoa 1094  
 Nguyễn Đình Lai 673  
 Nguyễn Đình Lễ 255, 855, 2014  
 Nguyễn Đình Luyện 2351  
 Nguyễn Đình Tham 114  
 Nguyễn Đình Thi 178  
 Nguyễn Đình Tư 955, 1087  
 Nguyễn Đỗ Cung 1343, (2952)  
 Nguyễn Đỗ Mục (2515)  
 Nguyễn Đôn 1692, 1871, 2195  
 Nguyễn Đồng Chi 244n, 344, 466, 467, 540, 1200, 1206, 1500  
 Nguyễn Đông Khê (Văn Lý) 1992  
 Nguyễn Tiến Hữu 544  
 Nguyễn Trãi 270, 482, 1348 à 1351a, (1364-2 à 1366, 1370 à 1374), 1381 à 1386, 1389, 1390, (1397)  
 Nguyễn Trần 2952  
 Nguyễn Trần Huân 414, 489, 1100, 1416, 1477b, 1505, 1642b, 2476  
 Nguyễn Tri Phương (1702, 1703, 1704)  
 Nguyễn Trọng (Nam Trân) 2929  
 Nguyễn Trọng Bái 437  
 Nguyễn Trọng Điều 40, 2928, 2935  
 Nguyễn Trọng Hân 1480b  
 Nguyễn Trọng Hợp 248, 2137  
 Nguyễn Trọng Thọ 1717  
 Nguyễn Trọng Xuất 2957  
 Nguyễn Trung 2567  
 Nguyễn Trung Kiên 3050  
 Nguyễn Trung Ngạn (1291)  
 Nguyễn Trung Quán 2325  
 Nguyễn Trung Trực (1705)  
 Nguyễn Trọng Tô (284-3, 1706 à 1708), 1795, 2028, 2040, (2113)  
 Nguyễn Tử Chi 716, 833  
 Nguyễn Tử Vân 956, 2132  
 Nguyễn Tuân 2963  
 Nguyễn Tuấn Lương (Ôn Khê) 1634  
 Nguyễn Tùng 73, 297, 2116, 2846, 3011  
 Nguyễn Tường Bách 570  
 Nguyễn Tường Phượng 101  
 Nguyễn Văn Bách 2205  
 Nguyễn Văn Cẩm (Kỳ Đồng) (1709)  
 Nguyễn Văn Châu 2741  
 Nguyễn Văn Chính 3020-3  
 Nguyễn Văn Chức 2742  
 Nguyễn Văn Dương 2467  
 Nguyễn Văn Đàn 415  
 Nguyễn Văn Đăng 1816  
 Nguyễn Văn Giao (Đạm Như) 2121  
 Nguyễn Văn Hai 1654  
 Nguyễn Văn Hạnh 1051, 1627  
 Nguyễn Văn Hào 1203, 2799, 2800  
 Nguyễn Văn Hạp 1328  
 Nguyễn Văn Hậu 1014  
 Nguyễn Văn Hiền 1842  
 Nguyễn Văn Hoàn 455, 498, 1434,

- Nguyễn Đức Bảng 794  
 Nguyễn Đức Cung (Nhật Phong) 956, 2132  
 Nguyễn Đức Diệu 22, 455  
 Nguyễn Đức Đạm (Đạm Nguyên) 1493, 1494, 1941  
 Nguyễn Đức Đạt 2333  
 Nguyễn Đức Hiền 222-6, 1453  
 Nguyễn Đức Nghinh 196, 716, 1598, 1602 à 1613  
 Nguyễn Đức Nhuận 2780, 2781, 2828, 2844, 2845, 2889, 2890, 2926, 2927, 2987, 3010,  
 Nguyễn Đức Nùng 1310, 1311, 1367  
 Nguyễn Đức Vân 1637c  
 Nguyễn Đức Y 2616  
 Nguyễn Gia Cát 1929  
 Nguyễn Gia Khánh 5-2  
 Nguyễn Gia Nùng 957  
 Nguyễn Gia Thiệu (Ôn Như hầu) 1489  
 Nguyễn Gia Tường 1329b  
 Nguyễn Hiền Đức 579  
 Nguyễn Hoa Đường 1564  
 Nguyễn Hoàn 244g, 1486  
 Nguyễn Hoàng 236  
 Nguyễn Hoàng Oanh 30  
 Nguyễn Hồng Bích 2023  
 Nguyễn Hồng Dương 382  
 Nguyễn Hồng Phong 241, 1261, 1365, 2962  
 Nguyễn Hồng Sơn 468  
 Nguyễn Hồng Thao 3034-2  
 Nguyễn Hồng Trân 164  
 Nguyễn Huệ (Tây Sơn) 1590, (1591, 1592, 1594, 1614, 1618, 1623, 1624, 1631)  
 Nguyễn Huệ Chi 581, 1312, 1321, 1367-2, 1450, 2113, 2460, 2577  
 Nguyễn Hùng Cường 708  
 Nguyễn Hưng Quốc 2869-3 1506  
 Nguyễn Văn Học (1710)  
 Nguyễn Văn Hồng 284-3  
 Nguyễn Văn Huy 616-3, 752, 1095, 2847  
 Nguyễn Văn Huyền (2 personnes homonymes ?) 545, 585, 712, 796, 834, 835, 1201, 1204, 1240, 1406, 1715, 1786, 1787, 1797-2, 1799, 1803, 2438, 2962  
 Nguyễn Văn Khang 851  
 Nguyễn Văn Khánh 255, 853, 2014, 2021, 2266, 2848  
 Nguyễn Văn Khoa 1705  
 Nguyễn Văn Khoan 546, 547,  
 Nguyễn Văn Khoan 3048  
 Nguyễn Văn Kỵ 653, 930, 1125  
 Nguyễn Văn Ký 2268, 2829, 3051  
 Nguyễn Văn Linh 2878, 2892, à 2894, (2976)  
 Nguyễn Văn Luận 1145  
 Nguyễn Văn Ly (Đông Khê) 1992  
 Nguyễn Văn Mai 2461  
 Nguyễn Văn Minh 1477, 1943  
 Nguyễn Văn Nguyên 63, 81, 199, 490, 1348, 2323 (attention, a pu être confondu avec Ng V Huyền)  
 Nguyễn Văn Phong 143  
 Nguyễn Văn Phú 101, 473-3  
 Nguyễn Văn Siêu 52, 2133  
 Nguyễn Văn Sư 249, 2644-3  
 Nguyễn Văn Tài 1391f, 1940  
 Nguyễn Văn Tân 61-2  
 Nguyễn Văn Thang 1506-2  
 Nguyễn Văn Thắng (Nguyễn Khuyến, Yên Đổ) 2328, 2329, (2337), 2460  
 Nguyễn Văn Thành 1938 à 1940d  
 Nguyễn Văn Thiêng (1711)  
 Nguyễn Văn Thòa 1264  
 Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc hầu) (1014, 1701), 1712, (1019, 1898)  
 Nguyễn Văn Thư 255, 2832  
 Nguyễn Văn Tố (Ứng Hòa) 237, 1456, (2223), 2579  
 Nguyễn Văn Trân 2025  
 Nguyễn Văn Trát (Hiền) 1318

- Nguyễn Hùng Sơn 872  
 Nguyễn Hương 345, 783, 2807-2  
 Nguyễn Hữu (1528)  
 Nguyễn Hữu Châu Phan 1263  
 Nguyễn Hữu Đạt (1528)  
 Nguyễn Hữu Đăng 541  
 Nguyễn Hữu Độ (1698)  
 Nguyễn Hữu Hào 1470, (1528, 1542)  
 Nguyễn Hữu Hiếu 1008, 1009  
 Nguyễn Hữu Khang 2196  
 Nguyễn Hữu Kinh (Cảnh) (Lễ Thành hầu) (1510, 1528)  
 Nguyễn Hữu Mùi 92  
 Nguyễn Hữu Quỳnh 2130  
 Nguyễn Hữu Tân 497  
 Nguyễn Hữu Thọ 2765  
 Nguyễn Hữu Thông 1816, 1883  
 Nguyễn Hữu Tiến (Đông Châu) 1642, 1642a  
 Nguyễn Hữu Trọng 1562  
 Nguyễn Hữu Tùng 2121  
 Nguyễn Hữu Tường 1715  
 Nguyễn Huy Chiêu 2540  
 Nguyễn Huy Hồ 1937  
 Nguyễn Huy Hồng 674  
 Nguyễn Huy Lai 542  
 Nguyễn Huy Oánh 1434  
 Nguyễn Huy Thiệp 2961, 2961-2  
 Nguyễn Huy Tự (1434), 1487, 1487b, (1504, 1506)  
 Nguyễn Huyền Anh 93  
 Nguyễn Khắc Cần 222-9, 872-3  
 Nguyễn Khắc Đàm 30, 873  
 Nguyễn Khắc Huệ 1019  
 Nguyễn Khắc Kham 580  
 Nguyễn Khắc Minh 636-3  
 Nguyễn Khắc Ngữ 623, 658, 1531, 2480, 2739  
 Nguyễn Khắc Nhu (2554)  
 Nguyễn Văn Trinh (Ứng Triơnh) 1772, 1773  
 Nguyễn Văn Trọng 915, (2317)  
 Nguyễn Văn Trung 127, 473, 2335  
 Nguyễn Văn Trường 834  
 Nguyễn Văn Tú 437, 438, 1783  
 Nguyễn Văn Tường (2057, 2317, 2338)  
 Nguyễn Văn Uẩn 877  
 Nguyễn Văn Van 36  
 Nguyễn Văn Vinh 713, 1930d, (2515, 2555)  
 Nguyễn Việt 31-2  
 Nguyễn Vinh Phúc 222-5, 878, 897, 898, 1232  
 Nguyễn Xuân Chử 416  
 Nguyễn Xuân Hiên 435-2, 502  
 Nguyễn Xuân Hòe 2782  
 Nguyễn Xuân Khê (2204)  
 Nguyễn Xuân Lai 2783, 2930  
 Nguyễn Xuân Linh 3011  
 Nguyễn Xuân Minh 2589, 2835  
 Nguyễn Xuân Nam 1259  
 Nguyễn Xuân Ôn (2341)  
 Nguyễn Xuân Quang 2695  
 Nguyễn Xuân Từ 1157  
 Nhật Linh (Nguyễn Tường Tam) 2575-2, 2586-2  
 Nhật Tâm 1381, 1781a, 2018, 2020  
 Nhật Thanh 714  
 Nhật Thịnh 708  
 Nhóm chủ chiến 2057  
 Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa 1531  
 Như Đình Toàn 1488  
 Như Phong 2638  
 Nhung Agustoni Phan 2978  
*Những sự kiện ... Đảng* 2280  
*Ni tân thi tập* 444-3  
 Nicolai 793  
 Niculin 1453  
*Niên giám thông kê* 3012  
 Nilakanta Sastri 1103  
 Ninh Tôn 244g  
 Ninh Viế Giao 675-3  
 Niollet 2096  
 Nishihara 3034  
 Nông Quốc Chân 1817

- Nguyễn Khắc Thuần *1329b*,  
*1478*, 2145  
 Nguyen Khac Truong 2961-  
 3  
 Nguyễn Khắc Tụng 795  
 Nguyễn Khắc Vi 1685  
 Nguyễn Khắc Viện 251,  
*268, 498 à 501, 622, 1930f*,  
*1936*, 2828, 2890, 2891,  
 3046  
 Nguyễn Khắc Xương 1231,  
 1399  
 Nguyễn Khắc Xuyên (Hồng  
 Nhuệ) *174, 1550, 1565*,  
*1572, 1577*  
 Nguyễn Khánh Toàn *244k*,  
 250, 469, 2015, 2186, 2808  
 Nguyễn Khoa (96)  
 Nguyễn Khoa Chiêm 1541  
 Nguyễn Khuê Giang 708  
 Nguyễn Khuyên: Nguyễn  
 Văn Thắng  
 Nguyễn Kiên 2740  
 Nguyễn Kim Hưng *244n*,  
*1934*  
 Nguyễn Kim Oanh 365-3  
 Nguyễn Kim Thân 437  
 Nguyễn Lang 581  
 Nguyễn Liên Pha *1937*  
 Nguyễn Linh 1206  
 Nguyễn Lộ Trạch (1699)  
 Nguyễn Loan 1713  
 Nguyễn Lộc 470, 675, 1454,  
 1473i, 1502, *1642a*, 1696,  
 1953  
 Nguyễn Long (Thành Nam)  
 582  
 Nguyễn Long Kerry 659  
 Nguyễn Lương Bích 359-3,  
 886, 1277, 1614  
 Nguyễn Mai *1931*  
 Nguyễn Mạnh Bảo 413  
 Nguyễn Mạnh Duân *248b*  
 Nguyễn Mạnh Hùng 2300  
 Nguyễn Mạnh Khuê 897-3  
 Nguyễn Mạnh Long 619  
 Nông Văn Vân (1960, 1964, 1965)  
 Nope 629-3  
 Nordemann 6, 1490  
 Norel 2094  
 Normandin 829  
 Noury 2400, 2520  
 Nozawa 2991  
 Nunn 144

Nguyễn Mạnh Tùng 2589, 2835  
 Nguyễn Mạnh Tường 2643  
 Nguyễn Minh Châu 1050  
 Nguyễn Minh Quang 3047  
 Nguyễn Minh San 522, 543  
 Nguyễn Nam Ninh  
 Nguyễn Nghi 1572, 1817  
 Nguyễn Nghiệp 1802  
 Nguyễn Ngọc Bích 1194

## O

Ohier (2100)  
 Okada Masahi 81  
 Olson 2766  
 ÔN Nhu hâu : Nguyễn Gia Thiều  
 ông nghe (Lê : 1456 ; Nguyễn : 1713)  
 Opletal 616-3  
 Orband 1764, 1862, 1970, 1995 à 1997, 2165, 2432 à 2434, 2450, 2451  
 Ory 741  
 Osborne 2058, 2117, 2383  
 Osgood 2820  
 Oury 1563, 1732  
 Outils hoabinhiens 1177

## P

Pallu (1563)	Phan Châu (Chu) Trinh (2224, 2296-3), 2465 à 2467, (2483), 2514, (2483-2)
Pallu de la Barrière 2097	
Pan Ting-kouei 1906, 1981	
Papin 53, 63, 164, 194, 199 à 201, 223, 280, 298, 490, 737a, 834, 854, 879, 880, 1348, 2320, 2323, 2454, 2516	Phan Cự Đệ 2583, 2638
Parenteau 3013	Phan Đại Doãn 255, 299, 349, 367, 563, 715, 1278, 1347, 1895
Paris 417, 1146, 2374, 2401	Phan Đăng 54
Parmentier 660, 1124, 1202, 1234 à 1236	Phan Đăng Thanh 287-4
Pasquier 836, 1746	Phan Đình Phùng (2224, 2225)
	Phan Đức Hóa 1796b, 2140
	Phan Gia Bên 2810
	Phan Huy Chú 54, (131), 376, 1391a, 1391d, (1717), 1987, (1907), 2003-

- Patenôtre 2098  
 Patko 630  
 Patris 281, 837, 2214, 2493  
 Patte 1179  
 Paulus 2357, 2388  
 Pavie 797, 2396  
 Pedelahore 880-2  
 Pedroncini 2664  
 Pellerin 2008, 2046  
 Pelley 2588-3  
 Pelliot 122  
 Pen Hu (756)  
 Penant 2494  
*Péninsule* 177-2  
 Penycate 2763  
 Percheron 2416  
 Perez 1674  
 Péri 1433  
 Permar 689  
 Perrin 260  
 Petit 1748  
 Petiton 33  
 Peyssonnaud 2059, 2060, 2421  
 Phạm Ái Phương 1894  
 Phạm Cao Dương 2099, 2269, 2270  
 Phạm Công Trứ 244f  
 Phạm Diệp 76  
 Phạm Dự 1196  
 Phạm Duy Khiêm 441, 505  
 Phạm Đan Quế 1409  
 Phạm Đán Bình 2210, 2292, 2580, 2633  
 Phạm Đăng Kính 1171  
 Phạm Đình Khiêm 1550  
 Phạm Đình Hồ (Tùng Niên) 1642 à 1642b, 1941, 1941b  
 Phạm Đình Nhân 1241, 1798, 1925, 2022  
 Phạm Đình Tân 1791, 2040  
 Phạm Đình Toái 1472, 2122, 2324  
 Phạm Đức Anh 81  
 Phạm Đức Thanh Dung 2000-2  
 2003d  
 Phan Huy Dương 2954, 2955, 2964, 3038  
 Phan Huy Ích 1473, 1473a, 1473g  
 Phan Huy Lê 81, 183, 195, 196, 223, 224, 225, 241, 244k, 249, 254, 367, 375-3, 616-3, 634, 716, 855, 881, 895, 1036, 1344, 1347, 1348, 1357, 1378, 1447, 1616, 1716, 1717, 1756, 1907, 1978, 1987  
 Phan Huy Xu 42, 33-2  
 Phan Kế Bính 717, 717a, 2468, (2515)  
 Phan Khắc Thương 628  
 Phan Khanh 222-5  
 Phan Khoang 1529, 2016, 2189  
 Phan Mạnh Danh 2207, 2208  
 Phan Ngọc 718  
 Phan Ngọc Khuê 548  
 Phan Ngọc Liên 237-2  
 Phan Ngọc Nùng 1034  
 Phan Phát Huân 549  
 Phan Phú Tiên 244b  
 Phan Phương Thảo 196  
 Phan Thanh Giãn 245, 246, 1667, (1719), 1720, (1721 à 1726, 2048, 2052, 2059, 2062, 2117), 2136  
 Phan Thanh Hải 11-2, 11-3, 2000-2  
 Phan Thanh Nhân 1015  
 Phan Thanh Thảo 160  
 Phan Thanh Thủy 1637d, 2293  
 Phan Thanh Xuân 1617  
 Phan Thê Hong 2961-3  
 Phan Thị Minh Lê 1725  
 Phan Thị Vàng Anh 3042, 3052-3  
 Phan Thuận An 1591, 1818, 1860, 2000-2  
 Phan Thuận Thảo 718-3  
 Phan Thúc Trực 2134  
 Phan Trần Chúc 1426, 1618, 1702, 2350  
 Phan Trọng Báu 2351  
 Phan Trọng Phiên 1486  
 Phan Trọng Thường 2630-4  
 Phan Thứ Lang 2526  
 Phan Trương 1819  
 Phan Văn Các 197, 635, 2203, 2323

- Phạm Đức Duật 1321  
 Phạm Đức Dương 366  
 Phạm Hoàng Hộ 418  
 Phạm Hồng Thái (2464)  
 Phạm Hựu 436  
 Phạm Hữu Dung 586  
 Phạm Hữu Lãm 1328  
 Phạm Huy Thông 1125, 1172, 1180, 1196, 1203  
 Phạm Huy Thúy 1388  
 Phạm Hy Lương 1797  
 Phạm Khắc Hòe 1747  
 Phạm Kim Chi 1931  
 Phạm Lê Hoàn 631  
 Phạm Mai Hùng 222-5, 875  
 Phạm Minh Hạc 3051-2  
 Phạm Minh Huyền 1203, 1204  
 Phạm Minh Thảo 287-3, 444-3, 547-3, 694, 694-3  
 Phạm Ngô Hiên 1564  
 Phạm Ngọc Khuê 1494  
 Phạm Ngọc Long 1125  
 Phạm Nguyên Du 244g  
 Phạm Phú Thứ (1714), 1720, 2055  
 Phạm Quang Sơn 1168  
 Phạm Quang Trung 2271  
 Phạm Quế Liên 375-3  
 Phạm Quý Thích 1909  
 Phạm Quỳnh 246, 632, 838, 1939, 2207, 2208, (2451), 2462, (2475)  
 Phạm Tấn Kiệt (Long Điền) 2003b  
 Phạm Thận Duật 1715, (1716, 1798, 2962)  
 Phạm Thăng 690  
 Phạm Thanh Huyền 661  
 Phạm Thị Hoài 2964  
 Phạm Thị Ngoạn 175, 2451  
 Phạm Thị Tâm 1275  
 Phạm Thị Thoa 57, 244p  
 Phạm Thi Trần 367  
 Phạm Thoại 2333  
 Phạm Thu Hà 1398-4  
 Phan Văn Dốp (Dấp) 1056, 1126  
 Phan Văn Hoàng 1027, 2226  
 Phan Văn Hùm 2124, 2125c  
 Phan Văn Minh 619  
 Phan Văn Trân 2879  
 Phan Văn Trang 1016  
 Phan Văn Trị 2020  
 Phan Văn Trương (2226)  
 Phan Võ 1476, 1477  
 Phan Xuân Biên 272, 1126, 1127  
 Pháp Loa : Đông Kiên Cương  
 Philastre 1940c  
 Philipon (1958)  
 Phinith 356  
 Phó Dục Thao 406  
 Phó Hiến 1446, 1447  
 Phong Châu 473-3  
 Phong Lê 473-2, 1404, 2638  
 Phong tục tập quán ... 1089  
 Phùng Khắc Khoan 1411  
 Phùng Hữu Phú 225, 2381, 2482  
 Phùng Nghi 439  
 Phùng Ngọc Kiếm 2633-3  
 Phùng Văn Đan 368  
 Phương Lưu 474  
 Piat, Martine 587, 1675  
 Pidance 916  
 Pietri 419  
 Pigneau de Béhaine 1565, (1658 à 1664, 1885)  
 Pike 2744, 2767, 2825-4  
 Pilo 1220  
 Pinabel 798  
 Pinault 839  
 Pinto 2100  
 Plans topo. Cochinchine... 1017  
 Pluchon 369  
 Po Dharma 356, 1097, 1100, 1101, 1146-2, 1147, 1523, 1889  
 Po Nagar (1766)  
 Po Romé (1138)  
 Poisson 75, 81, 127-2, 834, 1749, 2198-2, 2314  
 Poitelon 145  
 Poivre (1581)  
 Pomonti 2760, 2702, 2834, 3053

- Phạm Trọng Chanh 2581  
 Phạm Trọng Điềm 245c,  
 1376, 1481c, 2135b  
 Phạm Trung Lương 41  
 Phạm Trung Việt 960  
 Phạm Tu (họ Phạm 476-545)  
 (1241)  
 Phạm Tứ Châu 1321, 1425  
 Phạm Tuấn 1083  
 Phạm Tuấn Khánh 1785 à  
 1787  
 Phạm Văn Bích 3015  
 Phạm Văn Cu 899  
 Phạm Văn Diêu 1774  
 Phạm Văn Đăng 1628  
 Phạm Văn Dâu 1181  
 Phạm Văn Đồng 2146  
 Phạm Văn Kinh 1173, 1181  
 Phạm Văn Luật 1540  
 Phạm Văn Minh 619  
 Phạm Văn Sơn 270  
 Phạm Văn Thấm 365-3, 476,  
 1633, 1715  
 Phạm Văn Trương 2513-3,  
 Phạm Việt Thục 222-9, 872-  
 3  
 Phạm Việt Tuyên 1542  
 Phạm Vũ 1479b  
 Phạm Xuân Biên 961  
 Phạm Xuân Nam 2608  
 Phạm Xuân Thái 1473h  
 Phan An 1027,  
 1054,1073,1126, 1679  
 Phan Ba Vành (1974)  
 Phan Bội Châu 2205, 2206,  
 (2224, 2380), 2463, 2464,  
 (2471, 2474), 2480, (2481),  
 2482, 2582, (2502, 2504)  
 Phan Cẩm Thượng 626,627,  
 633, 3052  
 Phan Canh 711  
 Poncet 1566, 1567  
 Ponsard 930  
 Popkin 2931  
 Porter 2821, 3025  
 Portes 2822  
 Postel 2402  
 Pottier 576-3, 2905  
 Pouchat 420, 550, 840, 882  
 Poulain 695  
 Pouyenne 2495  
 Pozner 238  
*Praehistorica Asia ...* 1158  
 Prêtre 2435  
 Prévot, A. 2496, 2575-2  
 Prévot, M. 742, 1269, 2575-2  
 Prin 1598  
 Proux 951  
 Przyluski 551 à 553  
 Puypéroux 2101

## Q

Quách Tấn 962

Quach Thanh Tâm (Langlet) 33-2, 293, 356, 616-3, 870, 995, 1341, 1421, 1761, 1770, 1936, 2136*d*, 2694, 2793, 2801, 2802, 2825, 2842, 2919, 3017, 3018

Quách Thu Cúc 3023

Quang Huy 799

Quang Phong 3054

Quang Tuệ (Tuệ Nhã) 589

Quang Trung : Nguyễn Huệ

Quang Văn

Cây

Queignec 963

Quesnel 2497

Quinn-Judge

S. 2514-2

Quỳnh Cư 87, 1619

Quỳnh Trân :  
v. Tôn nữ QT

Quốc Hội

(Lịch sử ...)

2688

## R

Raffi 2238, 2272

Rageau, JP. 262

Rageau (Pasquel-Rageau) Ch. 130, 142, 147, 148, 161, 2218, 2485

Rambo 3018-4

Rapin 2375

Raquez 370, 2316

*Recueil ... ordonnances* 1733

Reed 3018-4

Regaud 2619

Regnault de Premesnil 2023

Reid 1522

Reny 2498

Rev 630

Reverony 800

Rey 1958

Reynaud 1127-2

Rheinart (2168), 2317

Richard (abbé) 1584

Richer 2703

Ricquebourg 1863

Riedy 179

Rispaud 1568

Rivière, G. 96

Rivière 2095, 2396

Robequain 34, 2499, 2546

Roberts (1677, 1957)

Robin 2500

Rockhill 1279

Rodriguez 2376

Roland-Cabaton 140

Romanet du Caillaud 748, 2102, 2166

Rossi 899

Rotermund 116

Roule 2415

Rousset 282, 2562

Roux 801, 802

Royer 1018

Roze 2858

Ruscio 2246, 2556, 2664-2 à 2667, 2932, 2933,

Russier 279

## S

- Sabatier 965  
 Sadoul 803  
 Sagansan 2167  
 Sái Thuận 1387  
 Sãi Vương (1517)  
*Sài Gòn kiến trúc ...* 1074  
 Sainson 1247, 1317a  
 Sainteny 2620, 2668  
 Sakurai 117  
 Salan 2719  
 Salemink, O. 1095-3  
 Salles 2012  
 Sallet 966 à 968, 1882  
 Salmon Cl. 197, 221, 635, 1902, 1907, 1987, 2061, 2404  
 Salmon, M. 2947  
 \* *San cai tu hui (1604)* 1475  
 Sanson 2768  
*Sáng tác dân gian về Lê Lợi* 1358  
 Saurin 969, 1159, 1174, 1187, 1221 à 1223  
 Savin de Larclause 2069  
 Savina 804  
 Schmid 970  
 Schicklgruber 381-3  
 Schneider (Xuân Phúc) 1383, 1417, 1930e  
 Schreiner 2041  
 Schroeder 691  
 Schweisguth 1649  
 Schweyer 1104, 1129  
 Scornet 2971  
*S.E.I. Monographies* 1019, 1019b  
 Segalen 2538  
 SEI 1019  
 Selim 3019, 3054-3  
 Sellers 1530  
 Sénèque 69  
 Seo 933  
 Septans 204  
 Sepulchre 2948  
 Sevenier 805  
 Shawn Mc Hale 2508-3  
 Shee Poon Kim 2949  
 Shibata Shintaro 1902  
 Shigeharu Tanabe 1974  
 Shikoken Seishi 1676  
 Shimao Minoru 117  
 Shiraishi 1974, 2529, 2630  
 Shiratori 806  
 Siguret, J. 2247  
 Silvestre 372, 373, 807, 808, 1971, 2301, 2405  
 Simon (Guy) 2644  
 Singaravelou 2294  
 Smith, Carol 590  
 Smith, GW. 2769  
 Smith, R. 128, 1896, 2823  
 Smyth 503  
 Sở Cuồng 1637d  
*Số tay về các dân tộc ...* 1096  
*Sơ thảo lịch sử (1945 ->)* 2827  
 Sogny 1543, 1689, 1698, 1843 à 1846, 1864, 1912, 2168, 2199, 2436  
 Son Nam (Phạm Minh Tày) 97, 1020 à 1025, 1029, 1057, 1075, 1076, 1078, 1510, 1572  
 Song Quỳnh 2333  
 Song Thanh 2713-2  
*Souverains et notabilités ...* 2227  
 Souvignet (A+B) 15  
*Sử Địa : Đà Lạt* 970-2  
 Stein 1128  
 Stern 1148, 2976  
 Stevenson 636  
 Stott 1245  
*Sử ký Đại Nam Việt quốc triều* 1531  
 Suant 2621  
 Sương Nguyệt Anh : Nguyễn Xuân Khuê  
 Surleau, JC. 2550-3  
 Sừ Đán 2745

## T

- Tạ-Chí Đại Trường 1620  
 Tạ Huy Đức 830  
 Tạ Ngọc Liễn 1292, 1363, 1629, 1630, 2120  
 Tạ Phong Châu 101  
 Tạ Quang Phát 24, 77, 198-3, 244m, 1388, 1479, 1621, 2136b, 2326, 2461  
 Tạ Thị Bảo Kim 38  
 Tạ Thị Thúy 1769, 2272-2, 2501  
 Tạ Thúc Khải (Sa Minh) 1486, 1782  
 Tạ Trọng Hiệp 129, 130, 221, 1507, 1652, 1691, 1902, 1907, 1987, 2061, 2062, 2139, 2404  
 Tạ Văn Tài 1391c  
 Taberd 376, 1019b, (1565, 1759), (2009, 2010), 2013  
 Taboulet 374, 999, 1650, 1656, 1660, 1661  
 Taczanowski 3020, 3055  
 Taillard 2983, 2987, 3006, 3028  
 Talon-Nope 1237  
 [-> Tam tổ (Trúc Lâm) : Điều Ngự Giác Hoàng ,Trần Khâm [Nhân Tông] ; Pháp Loa, Đồng Kiên Cương ; Huyền Quang, Lý Đạo Tái]  
 Tan Boon Hwee 3020-3  
 Tản Đà 482  
*Tân đính luận lý ...* 2516  
 Tân Việt Điều 421  
 Tăng Bá Hoàn 636-3  
 Tăng Kim Ngân 451-2  
 Tantet 212-2  
 Tao Trang 883  
*Tập bản đồ dân số 1991* : 2934  
 Tarling 263, 1762  
 Tavernier 564, 1585  
*Tây Hồ chí* 1922  
 Tây Sơn 1601  
 Taylor 225-5, 239, 283, 1246, 1265  
 Tch'ao Heng (1242)  
 Têng S.Y 1430  
 Tennesson 2670  
 Tertrais 2785, 2834, 2895  
 Terzani 2704  
 Trần Hữu Đính 936  
 Trần Hữu Thê 2812  
 Trần Huy Bá 898  
 Trần Huy Hân 2136c  
 Trần Huy Liệu 886, 1370  
 Trần Khải Văn 1468, 2326  
 Trần Khánh Dư 1276  
 Trần Khánh Hạo 130  
 Trần Khuê 1285, 1708  
 Trần Kim Phụng (2204)  
 Trần Kim Thạch 35, 1029, 1080  
 Trần Kinh Hoa : Chen Ching Ho  
 Trần Lâm Biền 637  
 Trần Lê Sáng 1297, 1411  
 Trần Lê Văn 1483, 1636, 1641  
 Trần Lư Hâu 606  
 Trần Mạnh Thượng 475-2, 661  
 Trần Minh Tiết 555, 2824  
 Trần Minh Tông 1304, (1270)  
 Trần Nghĩa 130, 436, 476, 1321, 1349, 1797  
 Trần Ngọc Bích 178  
 Trần Ngọc Lâu (2204)  
 Trần Ngọc Thêm 723  
 Trần Ngọc Vương 2381  
 Trần Nhân Tông 1293, (1296,1644)  
 Trần Nhật Duật 1319  
 Trần Phấn Chấn 2689  
 Trần Phương Lân 86, 663  
 Trần Quang Hạo 1035  
 Trần Quốc Thịnh 844  
 Trần Quốc Trị 1161  
 Trần Quốc Tuấn (Hưng Đạo vương) 1249, 1276, 1319, 1325, 1466  
 Trần Quốc Vượng 227, 249, 254, 271, 616-3, 638, 887, 888, 895, 1196, 1205-3, 1298, 1329, 1371, 1463

- Tessier 97-3, 854, 3021  
 Teston 2416  
 Teulières 2622  
 Texier 1750  
 Thạch Can 1639  
 Thạch Lâm 2586-2  
 Thạch Phương 554, 1026  
 Thai Ba Vành 2965, 2966, 3049  
 Thái Công Nguyên 1819-3  
 Thai Dương phu nhân (1767)  
 Thai Hồng 1704  
 Thái Kim Đĩnh 918  
 Thái Nhân Hòa 1027, 1714  
 Thái Văn Chải 3023  
 Thái Văn Kiểm 7, 62, 99, 375, 504, 677, 971, 1077, 1313, 1532, 1707, 1820, 1988  
 Thân Trọng Huệ 2437  
 Thanh Lãng 475, 1369, 1536, 1551, 1991, 2211  
 Thanh Nguyên 2209, 2289, 2697-2  
 Thanh Tâm tài nhân 1930  
 Thành Thái : Nguyễn Phúc Bửu Lân  
 Thanh Thế Vỹ 1448  
*Thành tích (1954-1959)... 2737*  
*Thành tựu khảo cổ học ... 1160*  
 Tharaud 809  
 Thế Bảo 1028  
 The Hung 883  
 Thê Long 1622  
 Thế Lữ 2586-2  
 Thế Nguyên 2328, 2483-3  
 Thi Đông 2745  
 Thích Đại Sán (1535), 1586  
 Thích Đông Bôn 2228  
 Thích Đức Nghiệp 588-3  
 Thích Hương Sơn 972  
 Thích Mật Thể 591  
 Thích nữ Huỳnh Liên (576)  
 Thích Phước An 1294  
 Thích Phước Sơn 1293  
 Thích Thanh Duệ 589  
 Thích Thanh Ninh 575  
 Thích Thanh Tứ 100, 581, 1295, 3056  
 Thích Thiện An 590  
 Thích Thiện Châu 1296, 1544  
 Trần Tam Tinh 556  
 Trần Thái Bình 240  
 Trần Thái Tông 590, (1290, 1296), 1323, 1324  
 Trần Thanh Mai 1248  
 Trần Thanh phương 1060  
 Trần Thanh Tâm 1922 (Đạm ?)  
 Trần Thế Pháp 1327  
 Trần Thị An 451-2, 547-3  
 Trần Thị Băng Thanh 1299, 1321, 1484, 1506  
 Trần Thị Giáng Liên 502  
 Trần Thị Liên 2746  
 Trần Thị Thu Lương 1897, 2273  
 Trần Thực Nga 2601  
 Trần Tiên 866, 1493  
 Trần Tiền Thành (1279)  
 Trần Tri Dôi 851, 919, 945  
 Trần Trinh Hiên 1564  
 Trần Trọng Đăng Đàn 2634  
 Trần Trọng Kim (Lệ Thần) 258, 441, 505, 594, 1315, 1351, 1488, 1930, 2330, 2452, 2527  
 Trần Trọng San 1941  
 Trần Trọng Tân 2881  
 Trần Trung Chính 674  
 Trần Từ 724  
 Trần Tuấn Khải (À Nam) 1389, 1494, 1644, 2331  
 Trần Tung 1296 [= Tuệ Trung ? ]  
 Trần Tường Vân 375-3  
 Trần Tuy 3054  
 Trần Văn Cân 2872  
 Trần Văn Chu 802  
 Trần Văn Đôn 2624  
 Trần Văn Giáp 101, 131, 132, 133, 245c, 386, 595 à 598, 1300, 1382, 1435, 1479b, 1883-3, 1929, 2438  
 Trần Văn Giàu 226, 249, 272, 387, 388, 1027, 1036, 1082, 1776, 1777, 1778, 2146,

- Thích Viên Thành 810  
 Thiên, Bento 1552  
 Thiên-y-a-na (Po Nagar) (1766)  
 Thierry 692, 1270  
 Thiết Thạch 2336  
 Thiếu Chửu 1323  
 Thiệu Trị : Nguyễn Phúc Miên Tông  
 Thịnh Lệ 531  
 Thion 2803  
 Thoại Ngọc Hầu : Nguyễn Văn Thoại  
 Thomas 2444  
 Thomazi 2103  
 Thông Biên 1322  
 Thông Tấn Xã Việt Nam ... 2599  
 Thorne 2551  
*Thư viện Huế* 171  
 Thuận Phong 1508  
 Tinh 1662, 1972  
 Tiourine 211  
 Tirant 1149  
 Tissot 973  
 Tô Hoài 473-2, 884  
 Tổ biên dịch Viện Sử Học 52, 2133  
 Tô Nam : Nguyễn Đình Diệm  
 Tô Ngọc Thanh 856  
 Tô Ngọc Vân 2968  
 Tô Vũ 1028  
 Tòa thị chính Tp HCM 900  
 Toan Ánh (Củ Long Giang) 565,  
 566, 676, 696, 719 à 722, 841  
 Todd 2705  
 Toinet 2623  
 Tôn Đức Thắng (100-5)  
 Tôn-nữ Quỳnh Trân 98, 272, 289,  
 440, 1058, 1059, 2377, 3022, 3023,  
 3057,  
 Tôn Quang Phiệt 2353  
 Tôn-thất Bình 554-3, 1847  
 Tôn-thất Đào 1848  
 Tôn-thất Hạnh 104  
 Tôn-thất Hân 1533, 1780  
 Tôn-thất Lương (Văn Bình) 1473c,  
 2207  
 Tôn-thất Thuyết (2021, 2022, 2229)  
 Tôn Thọ Tường (1727)  
 Tổng Cục Thống Kê 2606, 2607,  
 2585, 2639, 2665  
 Trần Văn Hanh 1898, 1019  
 Trần Văn Khang 1479b  
 Trần Văn Khê 102, 616-3,  
 678 à 682, 1162  
 Trần Văn Liên 1391c  
 Trần Văn Phước 974  
 Trần Văn Quế 1039  
 Trần Văn Quyền 130  
 Trần Văn Toan 1884  
 Trần Văn Tốt 639, 946-2  
 Trần Văn Tra 2828  
 Trần Văn Trai 2547  
 Trần Văn Trị 749  
 Trần Văn Tuân 1645  
 Trần Việt Ngữ 683  
 Trần Việt Sơn 2470, 2515  
 Trần Vũ (868)  
 Trần Xán 248, 2135  
 Trần Xuân Toản 2052  
 Tráng Liệt 2478  
*Tranh khắc gỗ ...* 3061  
*Tranh sơn dầu ...* 640  
 Tria Kerkvliet 2970-3, 3025  
 Triệu Tấn (1690)  
 Trịnh Cao Tường 641, 889,  
 1838  
 Trịnh Công Sơn (3053)  
 Trịnh Đình Khai 2230  
 Trịnh Đình Quế (chinois) 728  
 Trịnh Đình Rư 476,  
 1318, 1391d  
 Trịnh Đình Thao (2230)  
 Trịnh Hoài Đức 1944, 2004,  
 2004b  
 Trịnh Huy Tiến 77  
 Trịnh Khắc Mạnh 1406  
 Trịnh Quang Vũ 641  
 Trịnh Sâm 799  
 Trịnh Sinh 889, 1204  
 Trịnh Thị Hòa 618, 1116,  
 3043  
 Trịnh Tri Tấn 1083  
 Trịnh Văn Thanh 103  
 Trịnh Văn Thao 576-3, 2238,  
 2295, 2296, 2890

- 3024  
 Tông Phúc Ngoạn 1942  
 Tông Trung Tín 1314  
 Tongas 2706  
 Toroni 493  
 Toyo Bunko : *Catalogue...* 119  
 Trà Giang Tử 593  
 Trà Lĩnh 1785, 1786  
 Trà Ngọc Anh 198-3  
 Tragan 842  
 Trần Anh Tuấn 173  
 Trần Bá Chí 367  
 Trần Bá Đệ 255, 2589, 2832, 2833, 2835, 2836  
 Trần Bá Lộc (1728)  
 Trần Bá Tước 300  
 Trần Bạch Đằng 272, 1001, 1027, 1029, 1030, 1078 à 1080, 1082, 1510, 1959-2  
 Trần Cảnh : Trần Thái Tông  
 Trần Công Xán (1492)  
 Trần Duy Vôn 1634  
 Trần Đại Vinh 1883  
 Trần Đạm Trai 1943  
 Trần Đình Bình 3058  
 Trần Đình Gian 2935  
 Trần Đình Hựu 563, 576-3, 2477  
 Trần Đình Nghi 1533  
 Trần Đình Sử 468  
 Trần Đình Thành 1016  
 Trần Đình Thọ 2968  
 Trần Độ 2811, 2896, 2936, 3059  
 Trần Đức 843  
 Trần Đức Anh Sơn 1762-2,  
 Trần Đức Thao 2635, 2871  
 Trần Hà Anh 954  
 Trần Hải Phụng 2616, 2689  
 Trần Hải Yên 1434  
 Trần Hàm Tấn 526, 1345, 1775  
 Trần Hậu Tuấn 3060  
 Trần Hồng Liên 1013, 1031 à 1034, 1081, 1087-2  
 Trần Hợp 421-2  
 Trần Hùng 885  
 Trần Hựu 1940  
 Trần Hữu Duy 1686  
 Trịnh Vương Hồng 2833  
 Trinet 975  
 Truman (2820)  
 Trung tâm hợp tác ... 198  
 Trung vương (Hai Bà Trưng) (1227, 1232, 2464)  
 Trương Bá Cẩn 1550, 1795  
 Trương Bửu Lâm 24, 1388, 2326, 2384  
 Trương Chính 725, 1642, 1788, 1933, 2215  
 Trường Chinh (Đặng Xuân Khu) 2636  
 Trường Đại Học Mỹ Thuật 2968  
 Trường Đảng Cao Cấp ... 2720  
 Trương Đăng Dung 2630-4  
 Trương Đăng Quế 246, 248, 2136  
 Trương Định (1730, 2036)  
 Trường Đình Hồ 129, 130, 557, 2139  
 Trương Hán Siêu (1302), 1319  
 Trương Hữu Quỳnh 252, 255, 341, 389, 1372, 1899  
 Trương Lưu 1041  
 Trương Minh Đạt 1040  
 Trương Ngọc Tường 528-2, 987  
 Trương Nhu Tang 2826  
 Trương Quang Đản 246, 2132, 2137  
 Trương Thị Hoa 287-4  
 Trương Thị Yến 1763  
 Trương Thìn 557-3  
 Trương Tùng 897-3  
 Trương Văn Bình 134  
 Trương Văn Chính 248b,  
 Trương Văn Chính 442  
 Trương Vinh Lê 2897  
 Trương Vĩnh Ký 259, 422, 1042, 1084, 2023, (2024 à 2026, 2117), 2123, 2125c, 2169, 2170, (2231), 2334

Trương Vĩnh Tông 2170  
*Truyện cổ dân gian ...* 476-2  
*Truyện Ngạn Việt Nam* 2874  
 Tsai Mau Kuey 1044  
 Tserstevens 641-3  
 Tsuboi 2017, 2017b, 2042,  
 3035  
 Từ Đạo Hạnh (632)  
*Tự Lực Văn Đoàn* 2586-2  
 Tú Mỡ 2586-2  
 Tú Ngọc 665  
 Tự Đức : Nguyễn Phúc Hồng  
 Nhậm  
 Từ Thức 912, (1413, 1414)  
 Tuân Lý : Huỳnh Khắc Dụng  
 Tuck 2104  
 Tucker 2820  
 Tuệ Sỹ 595  
 Tuệ Tĩnh : Nguyễn Bá Tĩnh  
 Tuệ Trung thượng sĩ (1285),  
 1286, (1296)  
 Tương Lai 3008  
 Tương Phố 2586  
 Tương Vinh 2745  
 Turley 2898, 2899, 2976-3  
 Turton 1974  
 Tuy Lý vương : Ng. Phúc  
 Miên Trinh  
 Tyron 1174-2

## U

U.G.V.F. 2900  
 Ungar 1271  
 Unger A. et W. 1821  
 Unger, J. 2970-3  
 Ứng Gia 1849, 1850  
 Ứng Quả *1351a*  
 Ứng Trinh: Nguyễn Phúc Ứng Trinh  
 Ông Sĩ Lãng 1486

## V

- Vachet 1534, 1587, 1588  
 Valette 2106, 2107, 2671, 2677  
 Vandermeersch 244i, 288, 511, 2038, 2318  
 Văn Đình Hy 2147  
 Văn Đức Đôn 1328  
 Van Geirt 2770  
 Vạn Hạnh (1296)  
 Văn hóa Oc-eo 1224  
 Văn kiện Đảng (1951-54) 2626  
 Văn kiện Đảng (1930-67) 201-2  
 Văn Lang 87  
 Văn Nhĩ 1817  
 Văn Sử Địa 178, 179  
 Văn Tân 599, 1206, 1382, 1466, 1478b, 1623, 1631, 1632, 1633  
 Văn Tao 149, 241, 242, 342, 343, 423, 662, 1196, 1261, 1687, 2608, 2786  
 Văn Thai 3026  
 Vân Thanh 473-2  
 Văn Tiến Dũng 2771  
 Vanuxem 2672  
 Vasselle 2171  
 Verdeille 1436, 1664, 1975  
 Vesin 2274  
 Vi Văn An 919-2  
 Vial 2108 à 2110, 2172, 2173, 2378  
 Vidal 43  
 Vidalin 1000, 2004b  
 Vidil 2111  
 Viện KHXH tp HCM 2875  
 Viện Sử Học 1373, 2590, 2837  
 Việt Cúc 1045  
 Việt Dũng 12-2  
 Việt Linh 2337  
 Việt Nam điều khắc ... 1464  
 Villa 1674  
 Villiers 106  
 Vĩnh Cao : Nguyễn Phúc VC  
 Vĩnh Dung : Nguyễn Phúc VD  
 Vĩnh Sinh 81, 2508-3  
 Vissière 78, 1906, 1981  
 Võ Di Nguy (1668)  
 Võ vương : Ng. Phước Khoát (1515, 1516)  
 Võ Xuân Đàn 253, 1374  
 Vũ Chi Đông 2979  
 Vũ Chu Thạ 200  
 Vũ Công Hậu 425  
 Vũ Danh Thắng 636-3  
 Vũ Đại An 1487  
 Vũ Đình Liệu 1048  
 Vũ Đình Liên 2127  
 Vũ Đức Phúc 2638  
 Vũ Huy Chân 228  
 Vũ Huy Phúc 423, 1254, 1391e, 1900  
 Vũ Khiêu 568, 581, 1386, 1404, 1783, 1785, 2969, 3062  
 Vũ Kim Biên 811  
 Vũ Ký 1989  
 Vũ Miên 244g, 1485, 1486  
 Vũ Minh Giang 81, 196, 225, 269  
 Vũ Ngọc Liên 726  
 Vũ Ngọc Khánh 105, 105-2, 558, 558-2, 846, 1413, 1414, 1693  
 Vũ Ngọc Phan 2212, 2584  
 Vũ Ngọc Tú 225  
 Vũ Phạm Hàm 2325  
 Vũ Phạm Khải 1799, (1800)  
 Vũ Phương Đề 1494  
 Vũ Quốc Hiến 1063, 1166  
 Vu Quoc Ngu 3026-3  
 Vũ Quốc Thục 2696  
 Vũ Quỳnh 244d, 1327  
 Vũ Tạm Lang 663-2  
 Vũ Thanh Hằng 198-3  
 Vũ Thanh Sơn 846-2  
 Vũ Thế Khôi 1778-2  
 Vũ Thị Minh Hương 63, 199, 200, 201, 864, 2454, 2516  
 Vũ Tiến Quỳnh 1302, 1396  
 Vũ Tính : Võ Tánh  
 Vũ Trinh 1908, 1940  
 Vũ Trọng Kinh 1800

- Võ Duy Dân 164  
 Võ Đức Hành 1651, 2063, 2064  
 Võ Hồng Phúc 2797  
 Võ Kim Cương 1088  
 Võ Liêm 1822  
 Võ Long Tê 376, 1569, 2587  
 Võ Ngọc An 1002, 1051, 1285, 1708  
 Võ Nguyên Giáp 2563, 2673, (2617, 2648), 2644-3  
 Võ Nguyên Hanh : Vũ Trinh  
 Võ Nhân Tri 2787, 2890, 2937  
 Võ Oanh 1927  
 Võ Phiến 2813  
 Võ-Quang [Kouscher] 1884-2  
 Võ Sĩ Khải 1087-2, 1215  
 Võ Tánh (Vũ Tính) (1665, 1666, 1939)  
 Võ Trần Chí 2881  
 Võ Trần Nhã 1046  
 Võ Trường Toản (1019, 1539, 1542, 1667, 1944)  
 Võ Văn Chi 424  
 Võ Văn Dung 2126  
 Võ Văn Sách 2341, 2516 (v. Vũ Văn Sách ?)  
 Võ Văn Tường 470, 600, 663, 675  
 Vũ Trọng Phan (1778-2)  
 Vũ Tự Lập 44, 45, 856, 2935, 3027, 3028  
 Vũ Tú Nam 455, 2698  
 Vũ Tuấn Anh 477  
 Vũ Tuấn Cảnh 3014, 3029  
 Vũ Tuấn Sán 344, 888, 890, 896, 1301  
 Vũ Tuyên Hoàng 976  
 Vũ Văn Đình (Ứng Nhạc) 1477  
 Vũ Văn Huân 2398  
 Vũ Văn Kính 443, 1381-2  
 Vũ Văn Mẫu 1391b, 1313, 1467  
 Vũ Văn Quan 196, 1740  
 Vũ Văn Sách 222-8, 864, 2454 (v. Vũ Văn Sách ?)  
 Vũ Văn Tĩnh 55  
 Vũ Văn Thuyên 201, 222-8  
 Vũ Xuân Canh 246, 248  
 Vũ Xuân Cẩn 2136  
 Vũ Xuân Thao 2928  
 Vương Duy Trinh 2332  
 Vương Đình Chử 1550  
 Vương Hoàng Tuyên 249  
 Vương Hồng Sển 64, 642, 673, 727 à 729, 1085, 1823, 1824, 2322  
 Vũ Khiêm 2333

## W X Y

Wade 1139-2, 1942  
 Wang, Nora 264  
 Wang Gungwu 1250  
 Wang San Ching 1637a  
 Waters, J. 2639-2  
 Weiss 2814  
 Werner 2938, 2970  
 Werth 2521  
 White 2886  
 Whitfield 8  
 Whitmore 135, 243, 1266, 1280, 1346,  
 1352, 1359, 1401  
 Wickberg 376-3  
 Wiens 377  
 Winckel 1449  
 Wolters 1272, 1273, 1303, 1304  
 Woodside 1534-3, 1779, 1890, 1930g  
 Wormser 2519

X.X.X 664  
 Xu Ming Long 1100  
 Xuân Diệu 2329, (2633),  
 2586-2  
 Xuân Mỹ 871  
 Xuân Phúc : Schneider  
 Xuân Thiêm 830  
 Xuân Vũ 528-2  
 Yamamoto 119, 120, 136,  
 2323  
 Yang Baoyun 1535,  
 1953-2  
 Yang Chen 1247  
 Yên Đổ : Nguyễn Văn  
 Thắng  
 Yersin 977, (2232)  
 Yu Inshun 1427  
 Yvon-Trân 848, 2275  
 Zasloff 2950  
 Zinoman 2247-3



- . 40 năm khoa học lịch sử (1956-1996) 150
- . 50 ans d'activité du Parti ... 2552
- . 50 năm văn học ... [1945-1995] 2639-3
- . 100 năm tiền giấy ... 693

# INDEX DES MATIÈRES

(complétant la table des matières)

Administration (pratique de), maintien de l'ordre établi (et révoltes). [Voir aussi ci-dessous *institutions*] : n° 284, 1263, 1419, 1420, 1426, 1623, 2003. XIXe siècle : n° à 1737, 1749, 1750, 1887, 1889, 1960, 1963 à 1969, 1971, 1974. Particulièrement de 1848 à 1885 : n° 2029, 2030, 2031, 2033 à 2036, 2041, 2058, 2100, 2003, 2033, 2036, 2041, 2044, 2136, 2198

Administration (pratique de), maintien de l'ordre établi (et révoltes) sous le régime colonial : n° 2099, 2058, 2065 à 2111, 2176, 2188, 2233 à 2247, 2301 à 2305, 2307, 2308, 2310, 2315, 2356 à 2359, 2361, 2364 à 2367, 2372 à 2374, 2406 à 2438, 2514, 2525, 2528 à 2538

Administration et gouvernement depuis 1945 : n° 201-2, 2591 à 2601, 2678 à 2689, à 2721, 2729, 2731, 2744, 2883, 2972 . Depuis 1975 : 2827 à 2837, 2971 à 2977, 2883, 2900

Anthroponymie n° 0 à 78

Antiquité (généralement, avant la conquête chinoise) : n° 150 à 1152, 1153 à 1224.

Archéologie n° 603, 619, 620, 625, 655, 680, 857, 867, 868, 873, 878, 1066, 1068, 1080, 1150 à 1224, 1228, 1229, 1234 à 1237, 1255 à 1257, 1305, 1334. Dynastie des Han : 1335, 1513, 1514. Depuis le XVIIIe s. : 1617, 1736, 1737, 1856, 1857, 1860 à 1862, 1960, 3043. Spécialement Champa : 1116 à 1149

Archéologie (Hué) : n° 1804 à 1884

Architecture : n° 643-664, 812, 861-863, 865, 873, 878, 880-2, 1062, 1065, 1068, 1100, 1123, 1236, 1237. Depuis le Xe s. : 1287, 1305, 1306, 1312, 1513, 1514. Depuis la fin du XVIIIe s. : n° 1805, 1818 à 1820, 1827, 1835, 1841, 1842, 1849 à 1852. Depuis 1945 : 2291, 2371

Archives vietnamiennes (anciennes écritures) n° 81, 180-199, 1097, 1100, 1753, 1754, 2429, 2431

Archives vietnamiennes (écriture moderne) n° 199 à 201-2

Archives occidentales n° 202 à 211, 2653

Arts (en général. Voir architectue, peinture, sculpture) : n° 601-642, 731, 921, 926, 927, 1082, 1307, 1310, 1311. Depuis les Lê : 1367, 1804, 1807, 1810, 1812 à 1814. Depuis les Nguyễn : 1885 : n° 2368, 2421, 2567, 2571, 2967, 2968.

Âu Lạc n° 1207 à 1208

Bibliographies vietnamiennes (anciennes) : n° 131, 1479, 1481, 2003

Bibliographies vietnamiennes (modernes) : n° 123, 125, 127, 130 à 133, 149, 150, 507, 708, 918, 946-2, 1624, 1681, 1951. Champa : 1097, 1100, 1101

Bibliographies en langues étrangères : n° 106 à 122, 124, 126, 127-2 à 131, 134 à 140, 220, 396, 946-2, 1101, 1352, 2282, 2399, 2667, 2807-2

Bibliographies informatisées n° 157-161 sq.

Biographies : voir aussi l'index des noms, compilé le plus rigoureusement

Biographies (recueils, ou sur plusieurs périodes) n° 79 à 105-2, 248, 295-3, 299, 444, 547-3, 817, 819, 911, 918, 1456, 1486, 1493, 1682, 1685, 1713, 1731, 1732, 1926, 2019, 2219-2, 2228, 2468, 2474, 2587-5, 2713-2

Biographies (avant 1802) n° 783, 1283, 1284, 1297, 1301, 1316, 1352-5, 1356, 1358, 1364 à 1366, 1370 à 1374, 1385, 1387, 1404, 1405, 1453, 1492, 1495, 1497, 1499, 1503, 1505, 1510, 1516, 1517, 1528, 1533, 1618, 1619, 1625 à 1627, 1630 à 1632, 1633 à 1668. Voir index des noms

Biographies (1802-1885) n° 1014, 1600, 1688 à 1732, 1768, 1785, 1792, 1797, 1798, 1800, 1802, 1885, 1913, 1914, 1925, 1959-2, 1972, 2018 à 2026, 2147, 2324, 2325, 2326, 2337, 2338, 2341, 2348

Voir index des noms

Biographies (1885-1945) n° 2194, 2197, 2213 à 2232, 2311, 2317, 2324, 2325, 2337, 2346, 2350, 2428, 2436, 2463, 2478 à 2483, 2503 à 2505, 2522, 2524 à 2526, 2554, 2555. Voir index des noms

Biographies (depuis 1945) n° 576, 2230, 2595, 2643. Voir index des noms

Bouddhisme (v. aussi : pagodes) n° 100, 189-2, 287-2, 546, 531, 537, 569-600, 632, 657, 731, 738, 794, 799, 810, 824, 827, 828-2, 842, 852, 1031 à 1033, 1120. Depuis le XIe s. : n° 1262, 1280-5, 1287, 1289, 1290, 1292, 1293 à 1296, 1299, 1306, 1307, 1311, 1322 à 1324, 1459, 1461, 1491, 1518, 1540, 1544. Depuis la fin du XVIIIe s. : n° 1600, 2321, 3222, 2558, 2578, 2228, 2585. Depuis 1945 : 2727, 2735, 2807



Đinh (dynastie Xe s.) n° 1255, 1258, 1255 à 1261

Đình (temple) n° 544, 647, 653, 654, 661, 826, 874, 987

Domination chinoise "Longue Résistance" (IIe av. JC - Xe s.) 283, 1225 à 1248

Domination chinoise (XVe siècle seulement) n° 1330 à 1333

Economie et société, voir aussi :

II.6 : Civilisation, moeurs et coutumes (n° 694 à 742)

II.7 : Encyclopédies locales (n° 743 à 1096)

Et ci-dessous dans les ouvrages de géographie administrative

Economie et société en général, et avant 1802 : n° 291 à 344, 715, 716, 730. Depuis : n° 1353, 1357, 1397-2, 1401, 1421, 1423 à 1425, 1427, 1521, 1522, 1598, 1599, 1613, 1622. Depuis 1802 : n° 1751 à 1756, 1891 à 1900, [ 1820-47 ?] : 1973 à 1978, 2043 à 2045. Depuis 1885 : n° 2196, 2267, 2300, 2319, 2320, 2392, 2393, 2394, 2398, 2439 à 2444

Economie et société de 1802 à 1885 : n° 1679, 1680, 1751 à 1756, 1768 à 1770, 1891, 1900, 2043 à 2045 et 2139

Economie et société sous influence ou sous initiative coloniale : n° 2248 à 2276, 2311, 2320, 2354 à 2355, 2360 à 2362, 2369 à 2370, 2374 à 2377, 2439 à 2444, 2486 à 2500, 2539 à 2547, 3028

Economie et société de 1945 à 1975 : n° 2594, 2602 à 2608, 2690 à 2696, 2711, 2771, 2803

Economie et société (depuis 1975) : n° 2838 à 2848, 2901 à 2938, 2978 à 3029

Education (ancien régime jusqu' en 1919). Généralement : n° 381, 383, 384, 386, 388, 650, 817, 869, 1067. Depuis 1427 : n° 1336, 1381, 1468, 1469, 1488. Depuis la fin du XVIIIe s. : 1595, 1744, 1765, 1772, 1773, 1840, 1852, 1994, 2142, 2201, 2202, 2283, 2293, 2420, 2424, 2447, 2448, 2450, 3044

Education (coloniale de 1863 à 1945) n° 1067, 2060, 2262, 2282, 2283, 2295, 2354, 2355, 2435, 2445, 2581, 2631, 2697

Education vietnamienne depuis 1945 : n° 2631, 2808, 2812, 2951, 3009, 3044, 3055

Encyclopédies et histoire locale : v. n° 34, et table des matières n° 743-1131



Hà Nội : n° 857 à 890 ; 891 à 900 pour après 1954 ; 1778-2, 2164, 2171, 2376, 2699, 2703, 2829

Histoires (Asie, Asie Sud-Est) n° 260-264, 362, 1106, 1112, 1113, 1190, 1250, 1279, 2379, 2550, 2885, 2946, 2948, 3035

Histoires générales vietnamiennes (anciennes écritures) n° 244 à 248c, 257

Histoires générales vietnamiennes (modernes), et mélanges : n° 222-5 à 222-6, 222-8, 224 à 228, 249 à 255, 256 à 259, 265 à 272

Histoires générales (par des étrangers) 222-2 à 222-4, 222-7, 223, 273 à 283, 603

Historiographie (méthode, conception) : n° 21, 229 à 243, 1281, 1288, 1303, 1482, 1483, 2117, 2579, 2588-3, 2809, 2810, 2962

Hồ (dynastie) : n° 1252, 1253, 1280, 1267, 1268, 1305, 1333

Hồ Chí Minh : voir index des noms

Hội An : n° 958, 966, 976

Huế : n° 554-3, 1804 à 1884

Images : voir peintures, ...

Institutions, législation (influences chinoises en italique : n° 5-2, 284-2, 287-3, 287-4, 290, 652, 740, 832, 857, 1263, 1354, 1355, 1357, 1359, 1391, 1393, 1418, 1420, 1421, 1467, 1733, 1734, 1736, 1739 à 1742, 1740, 1746, 1748, 1750, 1888, 1890, 1940, 1941, 2003, 2004b, 2033 à 2035, 2041, 2044, 2120, 2136, 2137, 2190 à 2199, 2304 à 2318, 2308, 2315, 2417 à 2456, 2433 à 2439, 2525 [plus au début ?] Traditions des ethnies minoritaires : n° 922, 931, 932, 939, 943, 956, 965

Institutions, législation (sous le régime colonial) : n° 2067, 2076, 2091, 2176, 2182, 2186, 2196, 2233, 2234, 2253, 2275, 2301, 2407, 2408

Islam : n° 1120-2, 1145

Khmer : n° 1041, 1048, 1061, 1066, 1137

Langues et écritures : n° 1 à 5, 7, 9, 426 à 443, 731, 792, 800, 838, 851, 1047, 1098, 1102, 1103, 1131, 1143, 1368, 1551, 1552, 1556, 1565, 1675, 2009, 2010, 2130, 2151, 2287, 2475

Lê (dynastie, Xie s.) : n° 1255 à 1261

Lê (dynastie 1418-1789 en général) : n° 1334 à 1346 ; détails 1347 à 1588

Lê (sơ : 1418-1527) dynastie : n° 1253, 1347, 1353 à 1397

Lê (Trung Hung 1592-1789) : n° 1334 à 1588

Littérature (études générales, en vietnamien) : n° 88, 222-3, 444 à 477, 868-2, 1072, 1082, 1454

Littérature (ancienne écriture, avant le XVe siècle) : n° 244a, 799, 1072, 1291, 1297, 1302, 1304, 1315 à 1329

Littérature (ancienne écriture XV – XVIIIe s.) n° 244, 799, 1072, 1348 à 1351a, 1361, 1396. XVIe s. : n° 1401 à 1417. XVIIe : n° 1466 à 1472. XVIIIe : n° 1473 à 1508, 1511, 1625 à 1644. Sud : n° 1536 à 1542.

Littérature (ancienne écriture XIX – XXe s.) 245 à 248 (histoire impériale). De 1800 à 1885 : n° 1774, 1781 à 1803, 1820, 1908, 1909, 1922 à 1953-2, 1963, 1991 à 2004b. 1848 à 1885 : n° 444, 2119, 2147. De 1885 à 1906 : n° 2203 à 2212, 2323 à 2336. D'après 1906 à 1932 : n° 24, 2454 à 2461, 2463, 2469.

Littérature (écriture moderne dite quốc ngữ) : n° 444-2, 475-3, 1072, 1552, 1569, 2454, 2456, 2462, 2464, 2466, 2467, 2468, 2507, 2564, 2565, 2572, 2577, 2580, 2583 à 2585. Depuis 1945 : n° 445, 2630-4, 2632, 2811, 2813. Depuis 1975 y compris cinéma : n° 2859, 2864, 2865, 2868, 2874, 2953 à 2955, 2961, 2964, 3038, 3042

Littérature (textes et études) traduite en langues occidentales : Généralement : n° 478, 506, 535, 590, 732, 738, 835, 974. Depuis les Trần : n° 1304, 1324, 1348. Dynastie Lê : n° 1383 à 1386, 1415 à 1417, 1473-2, 1473-d, 1473g, 1473h, 1481b, 1490, 1540. Depuis le milieu du XVIIIe s. : n° 1635, 1781b, 1796b, 1930c à 1930h (Kim Vân Ki) 1936, 2125e, 2137, 2516. Cette bibliographie est très peu développée sur la littérature moderne. Voir tout de même supra n° 169 BSEI, Documents présentés en français

Littérature (ethnies minoritaires) traduite en langues occidentales : n° 476-2, 771, 921, 931, 933, 939, 943, 946, 951, 965, 1141-2, 1144. Même remarque que précédemment

Littérature (histoire) traduite en langues occidentales : n° 56, 187, 192, 199, 217, 245, 245g, 290, 345, 376, 1247, 1269, 1274, 1317a. Depuis 1427 : n° 1361, 1391a, 1428, 1475, 1477b, 1519, 1637d, 1642b, 1662 à 1664, 1667, 1668, 1720, 1906, 1912, 1921, 1938, 1939, 1940b à c, 1963, 1970, 1986, 1987, 2119, 2137, 2054, 2136d, 2318, 2321

Littérature : compositions étrangères n° 397, 1498, 2473, 2639-2

Lý (dynastie VIe s.) : n° 1238 à 1241

Lý (dynastie) : n° 249, 1253 1254, 1262 à 1266, 1306 à 1314, 1252

Mạc (dynastie) et guerres Nord- Sud (XVIe s.) : n° 1397 à 1417, 1419

Médecine et pharmacie. Généralement : n° 391, 395, 397, 399, 402 à 404, 406, 407, 412, 414, 415, 424, 737. Depuis le XIe s. : n° 1282, 1285, 1286, 1309-2, 1328, 1475 1476, 1506-2, 1642-b, 2254

Mesures : n° 10 à 11-3

Murs et coutumes vues par les Vietnamiens : n° 694 à 729, 1091-2

Murs et coutumes vues par les Etrangers : n° 730 à 742

Monnaies : n° 684, 687 à 693, 1270, 2265, 2652

Musique et chants : n° 475-3, 665 à 667, 670 à 673, 675-3, 676 à 681, 721, 796, 835 933, 1028, 1162, 1313, 2200, 2438, 3053

Nationalisme et rénovation du Việt Nam au XXe s. : n° 201-2, 282, 2178, 2239, 225 2268, 2277 à 2280, 2281, 2284, 2285, 2286, 2289, 2292, 2293, 2296, 2302, 2363, 23 2384, 2431, 2446, 2451, 2472, 2502 à 2516, 2552 à 25632535, 2564 à 2587 (culture

Ngô (dynastie) : n° 1248

Nguyễn (dynastie) : n° 104, 1533, 1685, 1700, 1911, 1959, 1960, 1970, 2027, 2031, 2032, 2046, 2053. Sous le protectorat : n° 2194, 2197, 2221-2, 2222, 2306, 2309, 23 2313, 2346, 2350, 2403, 2418, 2419, 2422, 2423, 2428, 2430, 2432, 2437, 2478, 252 2524, 2526. Voir aussi index des noms : Nguyễn Phúc

Nguyễn (histoire particulière du Sud de 1558 à 1777 : n° 1480, 1509 à 1545

Nguyễn Phúc Anh et son temps : n° 1645 à 1677

Nguyễn impériaux ( I : 1802-1847) : n° 1678 à 2013, dont n° 1959 à 1885 pour 1820 1847

Nguyễn impériaux ( II : 1848-1885) : n° 2014 à 2173

Nguyễn (ce qui est resté plus ou moins autonome sous domination française (1885-1 : 192, 2221-2, 2304, 2305 à 2318, 2388, 2391, 2392, 2403, 2417 à 2439, 2443, 2522 2527

Pagodes : n° 569, 573, 597, 600, 651, 657, 659, 661, 663, 664, 794, 799, 810, 824, 8 842, 844, 867, 875, 972, 1013, 1033, 1034, 1073, 1287, 1306, 1312, 1459, 1461, 146 1875, 1877 à 1880, 1882, 1883, 1883-3, 1884-2, 2321, 2322

Peinture et images, photos, gravures: n° 222-9, 604-3, 606, 607-3, 611, 615, 617-4, 619, 696-2, 869-3, 872-3, 2281, 2300, 2368, 2398, 2400, 2088, 2567. Depuis 1945 : 2571, 2631, 2860, 2861, 2866, 2869, 2870, 2872, 2952, 2956, 2958 à 2960, 2963, 2965, 2967, 3049, 3050, 3052, 3054, 3060, 3061

Périodiques (tables) : n° 162 à 179

Philosophie, pensée fondamentale : n° 388, 408, 409, 731, 738, 1082, 1289, 1374, 1411, 1452, 1686, 1771, 1776 à 1779, 2113, 2114, 2116, 2118, 2288. Depuis 1945 : 2635, 2639, 2871

Phố Hiến : n° 1439, 1446, 1447

Politique : n° 284-3 à 288, 511, 1890, 2027, 2028, 2037 à 2040, 2042, 2114, 2116, 2118, 2198, 2288. Depuis 1945 : n° 2678, 2707 à 2720.

Population, démographie, déplacements, diaspora : n° 97-3, 295, 2519, 2606, 2792, 2888, 2890. Depuis 1945 : n° 2901, 2902, 2905, 2906, 2908, 2918, 2919, 2920, 2924, 2927, 2934, 2606, 2999 à 3001, 3008, 3015

Préhistoire (généralement) : n° 603, 1063, 1066, 1152 à 1168, 2804

Préhistoire (ère des prédateurs) : n° 1154, 1169 à 1174

Préhistoire (ère des producteurs) : n° 1175 à 1187

Presse : n° 460, 461, 2286, 2833-3, 3045

Protohistoire : n° 603, 811, 889, 1063, 1066, 1152

Reconquête de l'indépendance : n° 1248, 1261 (Xe siècle) ; 1347 à 1351 (XVe siècle)

Réformisme au XIXe siècle : n° 284-3, 1699, 1706 à 1708, 1795, 2028, 2037, 2040,

Relations extérieures en général, frontières : n° 345 à 377, 1106, 1107, 1244, 1245, 1262, 1274 à 1280. Dynastie des Lê : n° 1360 à 1363, 1398 à 1400, 1428 à 1436, 1530. Depuis le milieu du XVIIIe s. : n° 1590-2, 1593, 1597, 1615, 1646 à 1649, 1759, 1761, 1763, 1889, 1902, 1904 à 1907, 1921, 1942. De 1820 à 1885 : n° 1979, 1985, 1988, 1993, 2050, 2052, 2054, 2055, 2061. Depuis 1885 : n° 2484, 2485, 2506, 2550, 1945 à 1975 : n° 2627, 2629, 2630, 2674, 2676, 2817 à 2819. Depuis 1975 : n° 2849, 2858, 2939 à 2950, 3030 à 3035

Relations extérieures spécialement avec la Chine, et généralement : n° 345, 348, 350, 351, 353, 355, 356, 358, 359-3, 364, 367, 370, 377, 1225, 1226. Depuis le XIe s. : n° 1262, 1275 à 1278, 1280. Depuis Lê Lợi : n° 1347 à 1351, 1354, 1358, 1359, 1363, 1399, 1428, 1430 à 1432, 1434 à 1436, 1530. Depuis le milieu du XVIIIe s. : n° 167

1763, 1890, 1906, 1944, 1981, 1983, 1984, 2046, 2049, 2051, 2053, 2119, 2148, 2149, 2161. Depuis 1885 : n° 2247, 2380, 2548, 2549. Depuis 1945 : n° 2647, 2675, 2817, 2629. Depuis 1975 : n° 2855, 2856, 2939, 2940, 2945, 2947, 2995, 3031, 3032-2, 3033

Relations extérieures spécialement avec l'Occident, généralement : n° 347, 359, 369. Depuis le XVe s. : n° 1360, 1437 à 1449, 1511, 1526, 1527, 1546 à 1569, 1597, 1640, 1647, 1650, 1651. Depuis le XIXe s. : n° 1757, 1758, 1760, 1762, 1885, 1901, 1903, 1913 à 1920, 1954 à 1958, 1980, 1982, 1988, 2047, 2048, 2052, 2056, 2059, 2060, 2061 à 2064, 2153. Depuis 1885 : n° 2174, 2175, 2239, 2338 à 2353, 2363, 2551. Depuis 1945 : n° 2628, 2789, 2805, 2815, 2816, 2820 à 2822, 2823, 2824, 2950, 3030, 3037, 3046, 3047

Religions (généralement) : n° 511 à 514, 516 à 521, 523 à 527, 532 à 539-3, 540 à 543, 546, 547-3, 550 à 554, 557-3, 731, 738, 771, 771-2, 953, 956, 1091, 1142, 1262, 2720, 2840, 2862, 2863, 3039, 3047, 3051, 3054-3

Restauration de l'indépendance et de l'unité nationale : n° 2588 à 2824. Voir tables

Saigon (cité province Hồ Chí Minh) généralement : n° 86, 1061 à 1088. Sous le régime colonial : n° 2533, 2665, 2689, 2704, 2705, 2731, 2732, 2749, 2771, 2802, 2875. Tháphố HCM : n° 2878, 2881, 2882, 2887, 2982, 3004-3, 3017, 3043

Saintes mères : n° 522, 539, 559, 849, 3036

Sceaux : n° 184, 685, 686, 1816

Sciences et techniques : n° 295-3, 390 à 425

Sculpture, travail du bronze (non compris la protohistoire, n° 1188 sq.) : n° 610, 622, 628, 633, 638, 1109, 1116, 1125, 1130, 1132, 1136, 1141-4, 1148, 1314, 1343, 1459, 1463, 1543. Depuis 1885 : n° 1825, 1826, 1827, 1829, 1832, 1833, 1839, 1845, 1846, 1995, 1996, 1998, 2368. Depuis 1945 : n° 2631, 2866, 2957, 3049

Taoïsme (v. aussi Saintes Mères Thánh Mẫu) : n° 531, 539-5, 548, 552, 553, 557, 700, 731, 738, 1312, 3036

Tây Sơn (dynastie) : n° 1589 à 1644

Témoignages, observations et mémoires de Vietnamiens : n° 1421. Depuis 1885 : n° 1421, 2216, 2217, 2221, 2230, 2358, 2404, 2479, 2480, 2505. Depuis 1945 : n° 2527, 2563, 2643, 2659. Depuis 1975 : n° 97, 102, 2826, 2830, 2876, 2879, 2880

Témoignages, observations et mémoires d'étrangers : n° 212 à 221, 277, 1120-3, 1121, 1330, 1332. Depuis le XVIe s. : n° 1511, 1570 à 1588, 1590-2, 1637d, 1669 à 1677, 1906, 1910, 1913, 1914, 1954 à 1957, 2006 à 2013, 2098. Depuis 1858 : n° 2148 à 2153, 2230, 2297 à 2300, 2385 à 2405, 2517 à 2521. Depuis 1945 : n° 2620, 2640 à 2642, 2644-5, 2645, 2650, 2669, 2681, 2699 à 2706, 2877

Temples, mausolées, tombeaux : n° 650, 661, 811, 820, 821, 859, 868, 874, 910, 113  
Depuis le Xe s. : n° 1255, 1256, 1334, 1335, 1345, 1457 à 1459, 1461. Depuis 1802  
1764, 1780, 2321, 2322, 2523.

\* Particulièrement autour de Hué : n° 1843, 1844, 1859, 1861 à 1864, 1881, 1882, 1  
Gia Long : 731, 1865, 1866. Minh Mạng : 1867, 1870. Thiệu Trị : 1871-1872. Tự Đức  
1873, 1874. Les textes de leurs stèles sont dans les *kỷ* du *Đại Nam Thực Lục*.

Temple de la Littérature (Văn miếu) : n° 560, 821, 869, 1338, 1345, 1772, 1773, 177  
1457, 1462

Théâtre : n° 470, 668, 669, 674, 675, 682, 683, 470, 459, 2140, 2464

Toponymie, onomastique 30, 50-3, 50-3a, 51-2, 56 à 64, 199, 834, 847, 892, 896, 89  
900, 1062, 1086, 1087, 1512, 1831

Trần (dynastie) 1249, 1252 à 1254, 1269, à 1273, 1306 à 1314

Việt Nam contemporain, depuis 1975 : 2825 à 3062. Voir table